



## BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

CÔNG TY CỔ PHẦN XI MĂNG VÀ XÂY DỰNG

QUẢNG NINH

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2015 đến ngày 30/06/2015  
(đã được soát xét)

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Báo cáo của Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Xi măng và Xây dựng Quảng Ninh về kết quả hoạt động kinh doanh, tài chính và các chỉ tiêu khác của Công ty trong Quý II năm 2015 và Quý I năm 2015.

CÔNG TY

Công ty Cổ phần Xi măng và Xây dựng Quảng Ninh là công ty có vốn đầu tư nước ngoài được thành lập theo Quyết định số 1182/QĐ-TTg ngày 28 tháng 10 năm 2010 của Thủ tướng Chính phủ Việt Nam.

**NỘI DUNG**

	Trang
Báo cáo của Ban Tổng Giám đốc	02 - 03
Báo cáo kết quả công tác soát xét Báo cáo tài chính hợp nhất	04
Báo cáo tài chính hợp nhất đã được soát xét:	05 - 51
Bảng cân đối kế toán hợp nhất	05 - 06
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất	07
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất	08
Thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất	09 - 51

Đã được soát xét và chấp thuận theo đúng nội dung của Báo cáo tài chính hợp nhất đã được Ban Tổng Giám đốc Công ty trình bày và giải thích chi tiết.

**ĐẠI BIỂU BAN TỔNG GIÁM ĐỐC**

Ông Nguyễn Văn Dũng	Chủ tịch	Hộ chiếu số: 01 tháng 02 năm 2011
Ông Phạm Văn Hùng	Hành Tổng Giám đốc	Hộ chiếu số: 02 tháng 02 năm 2012
Ông Phạm Văn Dũng	Hành Tổng Giám đốc	
Ông Phạm Văn Dũng	Hành Tổng Giám đốc	

**ĐẠI BIỂU HỘI ĐỒNG QUẢN LÝ**

Ông Trần Thanh Tuấn	Chủ tịch	Hộ chiếu số: 03 tháng 04 năm 2007
Ông Hoàng Văn Thọ	Chủ tịch	Hộ chiếu số: 04 tháng 05 năm 2010
Ông Vũ Trọng Hải	Chủ tịch	Hộ chiếu số: 05 tháng 06 năm 2011
Ông Nguyễn Văn Dũng	Chủ tịch	

**KIỂM Duyệt**

Công ty TNHH Kiểm toán và Tư vấn Thuế Việt Nam (VTVN) đã tiến hành kiểm toán Báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty.

**CÁC HỒ TÀI CHỨNG**

Ban Tổng Giám đốc Công ty đã tiến hành kiểm tra và đánh giá Báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty trong Quý II năm 2015 và Quý I năm 2015. Trong quá trình kiểm tra và đánh giá, Ban Tổng Giám đốc Công ty đã nhận được sự đồng ý của Hội đồng Quản lý Công ty.

## BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Xi măng và Xây dựng Quảng Ninh (sau đây gọi tắt là "Công ty") trình bày Báo cáo của mình và Báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2015 đến ngày 30/06/2015.

### CÔNG TY

Công ty Cổ phần Xi măng và Xây dựng Quảng Ninh là công ty cổ phần được chuyển đổi từ doanh nghiệp nhà nước Công ty Xi măng và Xây dựng Quảng Ninh theo Quyết định số 497/QĐ - UBND ngày 04 tháng 02 năm 2005 của Ủy ban nhân dân tỉnh Quảng Ninh.

Trụ sở chính của Công ty tại Khu công nghiệp Cái Lân, phường Bãi Cháy, thành phố Hạ Long, tỉnh Quảng Ninh.

### HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ, BAN TỔNG GIÁM ĐỐC VÀ BAN KIỂM SOÁT

Các thành viên của Hội đồng Quản trị trong kỳ và tại ngày lập báo cáo này bao gồm:

Ông Cao Quang Duyệt	Chủ tịch	
Ông Đinh Đức Hiến	Thành viên	
Ông Nguyễn Trường Giang	Thành viên	
Ông Nguyễn Đình Tâm	Thành viên	Bổ nhiệm ngày 26 tháng 04 năm 2015
Ông Linh Thế Hưng	Thành viên	Miễn nhiệm ngày 26 tháng 04 năm 2015
Bà Đào Thị Đàm	Thành viên	
Ông Nguyễn Long Giang	Thành viên	
Ông Nguyễn Văn Điện	Thành viên	

Các thành viên của Ban Tổng Giám đốc đã điều hành Công ty trong kỳ và tại ngày lập báo cáo này bao gồm:

Ông Đinh Đức Hiến	Tổng Giám đốc	
Ông Nguyễn Trường Giang	Phó Tổng Giám đốc	Bổ nhiệm ngày 03 tháng 02 năm 2015
Ông Phạm Quốc Hùng	Phó Tổng Giám đốc	Bổ nhiệm ngày 03 tháng 02 năm 2015
Ông Phan Ngô Chứ	Phó Tổng Giám đốc	
Ông Phạm Văn Điện	Phó Tổng Giám đốc	

Các thành viên Ban Kiểm soát bao gồm:

Ông Trần Thanh Tịnh	Trưởng ban	Bổ nhiệm ngày 26 tháng 04 năm 2015
Ông Hoàng Văn Thụy	Trưởng ban	Miễn nhiệm ngày 26 tháng 04 năm 2015
Ông Vũ Trọng Hiệt	Thành viên	Bổ nhiệm ngày 26 tháng 04 năm 2015
Ông Nguyễn Ngọc Anh	Thành viên	

### KIỂM TOÁN VIÊN

Công ty TNHH Hãng Kiểm toán AASC đã thực hiện soát xét các Báo cáo tài chính hợp nhất cho Công ty.

### CÔNG BỐ TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC ĐỐI VỚI BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập Báo cáo tài chính hợp nhất phản ánh trung thực, hợp lý tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong kỳ. Trong quá trình lập Báo cáo tài chính hợp nhất, Ban Tổng Giám đốc Công ty cam kết đã tuân thủ các yêu cầu sau:

**Công ty Cổ phần Xi măng và Xây dựng Quảng Ninh**  
KCN Cái Lân - Phường Bãi Cháy - TP Hạ Long - Tỉnh Quảng Ninh

- Xây dựng và duy trì kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc và Ban quản trị Công ty xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất không còn sai sót trọng yếu do gian lận hoặc do nhầm lẫn;
- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- Đưa ra các đánh giá và dự đoán hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các chuẩn mực kế toán được áp dụng có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu đến mức cần phải công bố và giải thích trong báo cáo tài chính hợp nhất hay không;
- Lập và trình bày các Báo cáo tài chính hợp nhất trên cơ sở tuân thủ các Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính;
- Lập các Báo cáo tài chính hợp nhất dựa trên cơ sở hoạt động kinh doanh liên tục, trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh.

Ban Tổng Giám đốc Công ty đảm bảo rằng các sổ kế toán được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính của Công ty, với mức độ trung thực, hợp lý tại bất cứ thời điểm nào và đảm bảo rằng Báo cáo tài chính hợp nhất tuân thủ các quy định hiện hành của Nhà nước. Đồng thời có trách nhiệm trong việc bảo đảm an toàn tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn, phát hiện các hành vi gian lận và các vi phạm khác.

Ban Tổng Giám đốc Công ty cam kết rằng Báo cáo tài chính hợp nhất đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại thời điểm ngày 30/06/2015, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2015 đến ngày 30/06/2015, phù hợp với Chuẩn mực, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và tuân thủ các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.

**Cam kết khác**

Ban Tổng Giám đốc cam kết rằng Công ty không vi phạm nghĩa vụ công bố thông tin theo quy định tại Thông tư số 52/2012/TT-BTC ngày 05/04/2012 của Bộ Tài chính hướng dẫn về việc công bố thông tin trên thị trường chứng khoán.

Thay mặt Ban Tổng Giám đốc



**Đình Đức Hiền**

Tổng Giám đốc

Quảng Ninh, ngày 28 tháng 08 năm 2015

001  
CƠ  
PH  
V.G.K  
A.A  
V.KIẾ



Số: ~~1420~~/2015/BC.KTTC-AASC.CNQN

## BÁO CÁO KẾT QUẢ CÔNG TÁC SOÁT XÉT BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Kính gửi: Quý Cổ đông, Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc  
Công ty Cổ phần Xi măng và Xây dựng Quảng Ninh

Chúng tôi đã thực hiện công tác soát xét Bảng cân đối kế toán của Công ty Cổ phần Xi măng và Xây dựng Quảng Ninh tại ngày 30/06/2015, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ và Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2015 đến ngày 30/06/2015.

Việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất này thuộc trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc Công ty. Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra Báo cáo kết quả công tác soát xét về Báo cáo tài chính này căn cứ trên cơ sở công tác soát xét của chúng tôi.

Chúng tôi đã thực hiện công tác soát xét Báo cáo tài chính hợp nhất theo Chuẩn mực kiểm toán Việt Nam về công tác soát xét. Chuẩn mực này yêu cầu công tác soát xét phải được lập kế hoạch và thực hiện để có sự đảm bảo vừa phải rằng Báo cáo tài chính hợp nhất không chứa đựng những sai sót trọng yếu. Công tác soát xét bao gồm chủ yếu là việc trao đổi với nhân sự của Công ty và áp dụng các thủ tục phân tích trên những thông tin tài chính; công tác này cung cấp một mức độ đảm bảo thấp hơn công tác kiểm toán. Chúng tôi không thực hiện công việc kiểm toán nên cũng không đưa ra ý kiến kiểm toán.

Trên cơ sở công tác soát xét của chúng tôi, chúng tôi không thấy có sự kiện nào để chúng tôi cho rằng Báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo đây không phản ánh trung thực và hợp lý trên các khía cạnh trọng yếu, phù hợp với Chuẩn mực và Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.

Công ty TNHH Hãng Kiểm toán AASC



Nguyễn Quốc Dũng

Phó Tổng Giám đốc

Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề  
kiểm toán số: 0285-2013-002-1

Hà Nội, ngày 28 tháng 08 năm 2015

Nguyễn Thị Lịch

Kiểm toán viên

Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề  
kiểm toán số: 1927-2013-002-1

**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT**

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2015

Mã số TÀI SẢN	Thuyết minh	30/06/2015	01/01/2015
		VND	VND
<b>100 A. TÀI SẢN NGẮN HẠN</b>		<b>998.929.758.484</b>	<b>952.271.056.900</b>
110 I. Tiền và các khoản tương đương tiền	3	17.127.876.698	40.919.594.375
111 1. Tiền		17.127.876.698	40.919.594.375
120 II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	4	-	1.500.000.000
123 3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn		-	1.500.000.000
130 III. Các khoản phải thu ngắn hạn		535.096.179.355	528.739.833.014
131 1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	5	159.217.916.822	179.103.726.852
132 2. Trả trước cho người bán ngắn hạn		8.995.471.320	9.886.787.639
135 5. Phải thu về cho vay ngắn hạn		5.057.520.768	5.280.815.335
136 6. Phải thu ngắn hạn khác	6	361.825.270.445	334.468.503.188
140 IV. Hàng tồn kho	7	410.072.362.910	342.705.928.567
141 1. Hàng tồn kho		410.072.362.910	342.705.928.567
150 V. Tài sản ngắn hạn khác		36.633.339.521	38.405.700.944
151 1. Chi phí trả trước ngắn hạn	12	35.848.361.869	35.542.308.455
152 2. Thuế GTGT được khấu trừ		784.977.652	2.863.392.489
<b>200 B. TÀI SẢN DÀI HẠN</b>		<b>1.111.300.651.210</b>	<b>1.123.174.915.179</b>
210 I. Các khoản phải thu dài hạn		2.192.862.257	1.634.668.342
216 6. Phải thu dài hạn khác	6	2.192.862.257	1.634.668.342
220 II. Tài sản cố định		765.492.760.079	805.536.130.708
221 1. Tài sản cố định hữu hình	9	762.631.198.560	802.543.291.181
222 - Nguyên giá		1.535.553.065.448	1.529.373.026.492
223 - Giá trị hao mòn lũy kế		(772.921.866.888)	(726.829.735.311)
224 2. Tài sản cố định thuê tài chính	10	272.574.558	316.053.648
225 - Nguyên giá		869.581.818	869.581.818
226 - Giá trị hao mòn lũy kế		(597.007.260)	(553.528.170)
227 3. Tài sản cố định vô hình	11	2.588.986.961	2.676.785.879
228 - Nguyên giá		9.323.583.652	9.323.583.652
229 - Giá trị hao mòn lũy kế		(6.734.596.691)	(6.646.797.773)
240 IV. Tài sản dở dang dài hạn	8	283.363.528.888	271.165.793.333
242 2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang		283.363.528.888	271.165.793.333
250 V. Đầu tư tài chính dài hạn	4	1.911.404.423	1.927.433.779
252 2. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết		1.911.404.423	1.927.433.779
260 VI. Tài sản dài hạn khác		58.340.095.563	42.910.889.017
261 1. Chi phí trả trước dài hạn	12	57.973.428.898	42.516.493.185
262 2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	32	366.666.665	394.395.832
<b>270 TỔNG CỘNG TÀI SẢN</b>		<b>2.110.230.409.694</b>	<b>2.075.445.972.079</b>

**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT**

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2015

(tiếp theo)

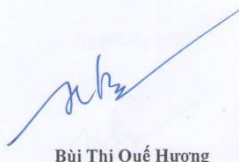
Mã số NGUỒN VỐN	Thuyết minh	30/06/2015	01/01/2015
		VND	VND
<b>300 C. NỢ PHẢI TRẢ</b>		<b>1.890.511.977.662</b>	<b>1.847.962.008.879</b>
<b>310 I. Nợ ngắn hạn</b>		<b>1.043.489.886.778</b>	<b>1.049.249.559.162</b>
311 1. Phải trả người bán ngắn hạn	14	196.334.104.546	177.865.858.572
312 2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn		54.756.147.808	30.038.255.246
313 3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	15	32.438.117.277	41.246.275.758
314 4. Phải trả người lao động		19.620.786.882	8.469.361.105
315 5. Chi phí phải trả ngắn hạn	16	17.267.125.396	10.026.141.413
319 9. Phải trả ngắn hạn khác	17	78.372.916.669	77.638.148.422
320 10. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	13	644.316.075.258	703.794.424.624
321 11. Dự phòng phải trả ngắn hạn	19	202.751.105	-
322 12. Quỹ khen thưởng, phúc lợi		181.861.837	151.094.022
<b>330 II. Nợ dài hạn</b>		<b>847.022.090.884</b>	<b>798.712.449.717</b>
331 1. Phải trả người bán dài hạn	14	45.000.000.000	26.809.733.475
336 6. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	18	41.350.300.921	39.753.341.975
337 7. Phải trả dài hạn khác	17	105.831.929.173	94.050.402.274
338 8. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	13	654.839.860.790	638.098.971.993
<b>400 D. VỐN CHỦ SỞ HỮU</b>		<b>219.718.432.032</b>	<b>227.483.963.200</b>
<b>410 I. Vốn chủ sở hữu</b>	20	<b>219.718.432.032</b>	<b>227.483.963.200</b>
411 1. Vốn góp của chủ sở hữu		184.511.090.000	184.511.090.000
411a - Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết		184.511.090.000	184.511.090.000
412 2. Thặng dư vốn cổ phần		2.918.390.480	2.918.390.480
415 5. Cổ phiếu quỹ		(1.894.390.964)	(1.894.390.964)
418 8. Quỹ đầu tư phát triển		10.113.270.078	10.113.270.078
421 11. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối		7.476.095.855	16.605.064.622
421a - LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối năm trước		2.450.750.670	7.469.017.514
421b - LNST chưa phân phối kỳ này		5.025.345.185	9.136.047.108
429 13. Lợi ích cổ đông không kiểm soát		16.593.976.583	15.230.538.984
<b>440 TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN</b>		<b>2.110.230.409.694</b>	<b>2.075.445.972.079</b>

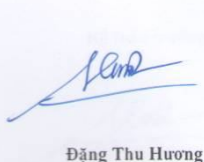
Quảng Ninh, ngày 28 tháng 08 năm 2015

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Tổng Giám đốc

  
Bùi Thị Quế Hương

  
Đặng Thu Hương

  
Đinh Đức Hiền

**BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT**

Kỳ kế toán từ ngày 01/01/2015 đến ngày 30/06/2015

Mã số CHỈ TIÊU	Thuyết minh	6 tháng đầu năm 2015 VND	6 tháng đầu năm 2014 VND
01 1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	22	462.941.237.000	710.819.128.347
02 2. Các khoản giảm trừ doanh thu	23	677.019.380	
10 3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ		462.264.217.620	710.819.128.347
11 4. Giá vốn hàng bán	24	390.072.563.118	628.758.372.386
20 5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ		72.191.654.502	82.060.755.961
21 6. Doanh thu hoạt động tài chính	25	6.121.496.934	1.161.359.987
22 7. Chi phí tài chính	26	39.857.158.993	45.943.562.816
23 Trong đó: Chi phí lãi vay		39.266.439.615	43.817.517.516
24 8. Phần lãi hoặc lỗ trong công ty liên doanh, liên kết		(16.029.356)	-
25 9. Chi phí bán hàng	27	4.032.837.801	5.272.704.238
26 10. Chi phí quản lý doanh nghiệp	28	26.701.778.802	28.187.540.695
30 11. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh		7.705.346.484	3.818.308.199
31 12. Thu nhập khác	29	7.301.549.584	11.998.193.736
32 13. Chi phí khác	30	5.958.062.273	11.102.207.611
40 14. Lợi nhuận khác		1.343.487.311	895.986.125
50 15. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế		9.048.833.795	4.714.294.324
51 16. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	31	1.961.590.975	1.332.926.020
52 17. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	32	27.729.167	(356.320.465)
60 18. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp		<u>7.059.513.653</u>	<u>3.737.688.769</u>
61 19. Lợi nhuận sau thuế của cổ đông không kiểm soát		1.561.271.638	378.756.737
62 20. Lợi nhuận sau thuế của công ty mẹ		5.498.242.015	3.358.932.032
20.1. Lợi nhuận sau thuế của đối tác liên doanh		539.664.328	667.718.234
20.2. Lợi nhuận sau thuế của cổ đông Công ty		4.958.577.687	2.691.213.798
70 21. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	33	251	146

Quảng Ninh, ngày 28 tháng 08 năm 2015

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Tổng Giám đốc

Bà Thị Quế Hương

Đặng Thu Hương

Đinh Đức Hiền





**BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT**

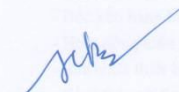
Kỳ kế toán từ ngày 01/01/2015 đến ngày 30/06/2015  
 (Theo phương pháp gián tiếp)


Mã số CHỈ TIÊU	Thuyết minh	6 tháng đầu	6 tháng đầu
		năm 2015	năm 2014
		VND	VND
<b>I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH</b>			
01	1. Lợi nhuận trước thuế	9.048.833.795	4.714.294.324
	2. Điều chỉnh cho các khoản		
02	- Khấu hao tài sản cố định và bất động sản đầu tư	46.223.409.585	45.615.697.478
03	- Các khoản dự phòng	202.751.105	
04	- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	(4.363.850.682)	1.744.967.289
05	- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	(7.529.366.391)	(658.842.759)
06	- Chi phí lãi vay	39.266.439.615	43.817.517.516
08	3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	82.848.217.027	95.233.633.848
09	- Tăng, giảm các khoản phải thu	(5.546.117.986)	3.611.110.723
10	- Tăng, giảm hàng tồn kho	(67.366.434.343)	(63.212.918.643)
11	- Tăng, giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế TNDN phải nộp)	87.435.011.524	14.321.075.192
12	- Tăng, giảm chi phí trả trước	(15.762.989.127)	2.297.271.355
14	- Tiền lãi vay đã trả	(38.704.550.463)	(41.494.914.128)
15	- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	(3.641.222.886)	(266.611.394)
16	- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	-	5.148.981.848
17	- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	(495.596.305)	(6.624.158.902)
20	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	38.766.317.441	9.013.469.899
<b>II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ</b>			
21	1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác	(25.256.218.170)	(57.850.004.454)
22	2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác	13.000.000.000	101.265.400.000
27	7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	965.368.289	114.544.759
30	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	(11.290.849.881)	43.529.940.305
<b>III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH</b>			
33	3. Tiền thu đi vay	592.358.404.074	561.181.343.175
34	4. Tiền trả nợ gốc vay	(630.732.013.961)	(608.393.063.212)
35	5. Tiền trả nợ gốc thuê tài chính	(67.500.000)	(181.109.152)
36	6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	(12.827.181.000)	(2.881.915.240)
40	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	(51.268.290.887)	(50.274.744.429)
50	Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ	(23.792.823.327)	2.268.665.775
60	Tiền và tương đương tiền đầu năm	40.919.594.375	32.013.063.851
61	Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	1.105.650	250.045
70	Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	3 17.127.876.698	34.281.979.671

Quảng Ninh, ngày 28 tháng 08 năm 2015

Người lập biểu

Kế toán trưởng

  
Bùi Thị Quế Hương

  
Đặng Thu Hương



## THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Kỳ kế toán từ ngày 01/01/2015 đến ngày 30/06/2015

### 1. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

#### Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Xi măng và Xây dựng Quảng Ninh là công ty cổ phần được chuyển đổi từ doanh nghiệp nhà nước Công ty Xi măng và Xây dựng Quảng Ninh theo Quyết định số 497/QĐ - UBND ngày 04 tháng 02 năm 2005 của Ủy ban nhân dân tỉnh Quảng Ninh.

Công ty hoạt động theo Giấy Chứng nhận đăng ký kinh doanh công ty cổ phần số 5700100263 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Quảng Ninh cấp lần đầu ngày 28 tháng 3 năm 2005 và thay đổi lần thứ 14 ngày 13 tháng 5 năm 2014.

Trụ sở chính của Công ty được đặt tại Khu công nghiệp Cái Lân, phường Bãi Cháy, thành phố Hạ Long, tỉnh Quảng Ninh.

Vốn điều lệ của Công ty là: 184.511.090.000 đồng.

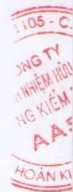
#### Lĩnh vực kinh doanh

Sản xuất khai thác than, chế biến xi măng và kinh doanh thương mại.

#### Ngành nghề kinh doanh

Hoạt động chính của Công ty là:

- Sản xuất xi măng, vôi và thạch cao;
- Sản xuất, truyền tải và phân phối điện;
- Xây dựng công trình đường sắt và đường bộ;
- Chuẩn bị mặt bằng;
- Khai thác và thu gom than non;
- Sản xuất sản phẩm gốm sứ khác;
- Kho bãi và lưu giữ hàng hóa;
- Hoạt động dịch vụ hỗ trợ liên quan đến hiện tại;
- Bán buôn nhiên liệu rắn, lỏng khí và các sản phẩm liên quan;
- Bán phụ tùng và các bộ phận phụ trợ của mô tô, xe máy;
- Dịch vụ phục vụ đồ uống;
- Xây dựng công trình công ích;
- Hoàn thiện công trình xây dựng;
- Sản xuất sản phẩm chịu lửa;
- Cung cấp dịch vụ ăn uống theo hợp đồng không thường xuyên với khách hàng (Phục vụ tiệc, hội họp...);
- Thoát nước và xử lý nước thải;
- Vận tải hàng hóa đường thủy nội địa;
- Hoạt động dịch vụ hỗ trợ trực tiếp cho vận tải đường sắt và đường bộ;
- Sửa chữa máy móc thiết bị;
- Lắp đặt máy móc và thiết bị công nghiệp;
- Bán lẻ đồ ngũ kim, sơn, kính và các thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng các cửa hàng chuyên kinh doanh;
- Bốc xếp hàng hóa;
- Hoạt động kiến trúc và tư vấn kỹ thuật có liên quan;
- Sửa chữa thiết bị điện;
- Khai thác và thu gom than bùn;
- Lắp đặt hệ thống điện;



- Sản xuất bê tông và các sản phẩm từ xi măng và thạch cao;
- Nhà hàng và các dịch vụ ăn uống phục vụ lưu động;
- Nuôi trồng thủy sản biển;
- Xây dựng nhà các loại;
- Phá dỡ;
- Hoạt động xây dựng chuyên dụng khác;
- Sản xuất vật liệu xây dựng từ đất sét;
- Khai thác và thu gom than cứng;
- Xây dựng công trình kỹ thuật dân dụng khác;
- Lắp đặt hệ thống xây dựng khác;
- Bán buôn vật liệu, thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng;
- Dịch vụ lưu trú ngắn ngày;
- Dịch vụ ăn uống khác;
- Sản xuất giấy nhãn, bì nhãn, bao bì từ giấy và bìa;
- Sản xuất sản phẩm từ chất khoáng phi kim loại khác chưa được phân vào đâu;
- Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy khác;
- Vận tải hàng hóa bằng đường bộ;
- Vận tải hàng hóa ven biển và viễn thông;
- Hoạt động dịch vụ hỗ trợ trực tiếp cho vận tải đường thủy;
- Kiểm tra và phân tích kỹ thuật;
- Nuôi trồng thủy sản nội địa;
- Khai thác đá, cát, sỏi, đất sét;
- Sản xuất sản phẩm hóa chất khác chưa được phân vào đâu;
- Kinh doanh bất động sản, quyền sử dụng đất thuộc chủ sở hữu, chủ sử dụng hoặc đi thuê;
- Cung ứng lao động tạm thời;
- Cung ứng và quản lý nguồn lao động;
- Cho thuê xe có động cơ;
- Cho thuê máy móc, thiết bị và đồ dùng hữu hình khác;
- Cho thuê tài sản vô hình phi tài chính.

#### Đặc điểm hoạt động của Công ty trong kỳ có ảnh hưởng đến Báo cáo tài chính hợp nhất

Hoạt động chính của Công ty là sản xuất và phân phối xi măng. Do ảnh hưởng của khủng hoảng kinh tế thế giới, cắt giảm chi tiêu công của Chính phủ, sự đóng băng của thị trường bất động sản trong nước, sự dè dặt hoặc giãn tiến độ của nhiều dự án xây dựng đã khiến thị trường tiêu thụ xi măng của Công ty gặp nhiều khó khăn. Do lượng cung lớn hơn cầu nên sản lượng tiêu thụ xi măng của Công ty 6 tháng đầu năm 2015 cũng không tăng so với kỳ trước năm 2014. Mặt khác Xí nghiệp Thi công cơ giới không ký được hợp đồng bốc xúc vận chuyển với Công ty PT. Vietmindo Energitama nên doanh thu cung cấp dịch vụ 6 tháng đầu năm 2015 không có. Tuy nhiên trong kỳ Công ty bán được dự án đầu tư cơ sở hạ tầng kho bãi tập kết hàng hóa Khu công nghiệp Cái Lân. Điều này góp phần cho lợi nhuận 6 tháng đầu năm 2015 tăng hơn so với cùng kỳ năm 2014.

Theo Quyết định số 61/QĐ-HĐQT ngày 27/11/2014 của Hội đồng Quản trị Công ty Cổ phần Xi măng và Xây dựng Quảng Ninh, Công ty đã chuyển đổi mô hình hoạt động Khách sạn Hồng Gai để thành lập Công ty Cổ phần Thương mại và Du lịch Hà Thành. Công ty đã thực hiện thanh lý Khách sạn Hồng Gai và chuyển sang góp vốn thành lập Công ty Cổ phần Thương mại và Du lịch Hà Thành. Công ty Cổ phần Xi măng và Xây dựng Quảng Ninh góp 5% trên tổng vốn điều lệ là 29 tỷ đồng, số còn lại được huy động từ các cổ đông khác. Công ty chưa thực hiện góp vốn vào Công ty Cổ phần Thương mại và Du lịch Hà Thành và theo nghị quyết số 81/NQ-HĐQT ngày 22/06/2015 của Hội đồng Quản trị Công ty về việc chuyển 5% vốn góp của Công ty Cổ phần Xi măng và Xây dựng Quảng Ninh tại Công ty Cổ phần Thương mại và Du lịch Hà Thành tổng giá trị chuyển nhượng là 1.450.000.000 đồng cho Bà Mai Thị Kim Tuyền và Ông Nguyễn Văn Tiến đều có địa chỉ thường trú tại Thị trấn Kinh Tân, huyện Kinh Môn, tỉnh Hải Dương.



Theo Nghị quyết số 80A/NQ-HĐQT ngày 19/11/2013 của Hội đồng quản trị Công ty đã thống nhất việc triển khai bàn giao lại Dự án đầu tư xây dựng cơ sở hạ tầng kho bãi tập kết hàng hóa Khu Công nghiệp Cái Lân cho Ủy ban nhân dân tỉnh Quảng Ninh. Theo Công văn số 165/UBND-XD1 ngày 10/01/2014 của Ủy ban nhân dân tỉnh Quảng Ninh đã chấp thuận chủ trương chuyển nhượng Dự án đầu tư xây dựng cơ sở hạ tầng kho bãi tập kết hàng hóa Khu Công nghiệp Cái Lân từ Công ty Cổ phần Xi măng và Xây dựng Quảng Ninh cho Công ty Cổ phần Tập đoàn Quang Minh, đồng thời căn cứ quyết định số 2732/QĐ-UBND ngày 19/11/2014 của Ủy ban nhân dân tỉnh Quảng Ninh về việc thu hồi đất của Công ty Cổ phần Xi măng và Xây dựng Quảng Ninh cho Công ty Cổ phần Tập đoàn Quang Minh thuê. Công ty đã thực hiện bàn giao xong Dự án đầu tư xây dựng cơ sở hạ tầng kho bãi tập kết hàng hóa Khu Công nghiệp Cái Lân cho Công ty Cổ phần Tập đoàn Quang Minh với giá trị bàn giao là 13 tỷ đồng.

Quyết định số 75/QĐ-HĐQT ngày 28/5/2015 của Hội đồng Quản trị Công ty Cổ phần Xi măng và Xây dựng Quảng Ninh về việc sáp nhập Xí nghiệp Thi công cơ giới vào Nhà máy Xi măng Lam Thạch II. Đến nay toàn bộ tài sản cố định đã chuyển về Công ty quản lý, sử dụng và đang có chủ trương cho bên ngoài thuê toàn bộ tài sản của Xí nghiệp Thi công cơ giới. Công nhân viên của Xí nghiệp một số đã chuyển công tác, một số cán bộ quản lý chuyển về tiếp tục làm việc tại Nhà máy Xi măng Lam Thạch II.

**Cấu trúc Công ty**

Công ty có các đơn vị trực thuộc sau:	Địa chỉ	Hoạt động kinh doanh chính
Nhà máy xi măng Lam Thạch II	Uông Bí, Quảng Ninh	Sản xuất, kinh doanh xi măng
Xí nghiệp Đá Uông Bí	Uông Bí, Quảng Ninh	Sản xuất đá
Nhà máy xi măng Lam Thạch	Uông Bí, Quảng Ninh	Sản xuất, kinh doanh xi măng
Xí nghiệp Thi công Cơ giới	Uông Bí, Quảng Ninh	Bốc xúc vận chuyển
Xí nghiệp Than Uông Bí	Uông Bí, Quảng Ninh	Khai thác than
Xí nghiệp Than Đông Triều	Đông Triều, Quảng Ninh	Khai thác than

**- Tổng số các công ty con**

- Số lượng các công ty con được hợp nhất:
- + Công ty Cổ phần Thương mại Sông Sinh.
  - + Công ty Cổ phần Đầu tư xây dựng Uông Bí.
  - + Công ty Cổ phần Núi Rùa.

**- Công ty có các công ty con được hợp nhất báo cáo tài chính tại thời điểm 30/06/2015 bao gồm**

Tên công ty con	Nơi thành lập và hoạt động	Tỷ lệ lợi ích	Tỷ lệ quyền biểu quyết	Hoạt động kinh doanh chính
- Công ty Cổ phần TM Sông Sinh	Quảng ninh	56,96%	56,96%	Thương mại
- Công ty CP Đầu tư Xây dựng Uông Bí	Quảng ninh	51,00%	51,00%	Xây lắp
- Công ty Cổ phần Núi Rùa	Quảng ninh	49,05%	trên 51%	Khai thác đá

Lí do thay đổi đối với từng khoản đầu tư vào công ty con:

Tháng 3 năm 2015 Công ty Cổ phần Núi Rùa tăng vốn góp chủ sở hữu từ 20 tỷ đồng lên 21 tỷ đồng, toàn bộ giá trị vốn góp tăng thêm đó là của các cổ đông không kiểm soát với giá trị là 1.000.000.000 đồng. Như vậy tỷ lệ lợi ích của Công ty Cổ phần Xi măng và Xây dựng Quảng Ninh trong Công ty Cổ phần Núi Rùa giảm từ 51,5% xuống 49,05%. Tuy nhiên 5/5 thành viên Hội đồng quản trị Công ty Cổ phần Núi Rùa là thành viên của Hội đồng quản trị của Công ty Cổ phần Xi măng và Xây dựng Quảng Ninh. Do vậy, Công ty Cổ phần Xi măng và Xây dựng Quảng Ninh vẫn nắm quyền kiểm soát và khoản đầu tư vào Công ty Cổ phần Núi Rùa vẫn coi là khoản đầu tư vào công ty con của Công ty Cổ phần Xi măng và Xây dựng Quảng Ninh.

- Công ty có công ty liên kết được phân ánh trong Báo cáo tài chính hợp nhất theo phương pháp vốn chủ sở hữu tại thời điểm 30/06/2015 bao gồm

Tên công ty liên doanh, liên kết	Nơi thành lập và hoạt động	Tỷ lệ lợi ích	Tỷ lệ quyền biểu quyết	Hoạt động kinh doanh chính
- Công ty CP Đầu tư Xây dựng An Khang	Quảng ninh	40%	40%	Xây dựng

## 2 . CHẾ ĐỘ VÀ CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG TẠI CÔNG TY

### 2.1 . Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Kỳ kế toán năm của Công ty theo năm dương lịch bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.  
Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là Đồng Việt Nam (VND).

### 2.2 . Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

#### *Chế độ kế toán áp dụng*

Công ty áp dụng Chế độ Kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính.

#### *Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán*

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các Báo cáo tài chính hợp nhất được lập và trình bày theo đúng quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện Chuẩn mực và Chế độ kế toán hiện hành đang áp dụng.

### 2.3 . Thay đổi trong các chính sách kế toán và thuyết minh

Ngày 22/12/2014, Bộ Tài chính đã ban hành Thông tư 200/2014/TT-BTC hướng dẫn Chế độ kế toán doanh nghiệp thay thế Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20/03/2006, và có hiệu lực cho năm tài chính bắt đầu từ hoặc sau ngày 01 tháng 01 năm 2015.

Ảnh hưởng của các thay đổi chính sách kế toán theo hướng dẫn của Thông tư 200/2014/TT-BTC được áp dụng phi hồi tố. Công ty đã bổ sung thuyết minh Thông tin so sánh trên Báo cáo tài chính hợp nhất đối với các chỉ tiêu có sự thay đổi giữa Thông tư 200/2014/TT-BTC và Quyết định 15/2006/QĐ-BTC tại Thuyết minh số 40.

### 2.4 . Cơ sở lập báo cáo tài chính hợp nhất

Báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty được lập trên cơ sở hợp nhất Báo cáo tài chính riêng của Công ty và Báo cáo tài chính của các công ty con do Công ty kiểm soát (các công ty con) được lập cho đến ngày 30 tháng 06 hàng năm. Việc kiểm soát đạt được khi Công ty có khả năng kiểm soát các chính sách tài chính và hoạt động của các công ty nhận đầu tư nhằm thu được lợi ích từ hoạt động của các công ty này

Báo cáo tài chính của các công ty con được lập cho cùng năm tài chính với Báo cáo tài chính của Công ty, áp dụng các chính sách kế toán nhất quán với các chính sách kế toán của Công ty. Trong trường hợp cần thiết, Báo cáo tài chính của các công ty con được điều chỉnh để đảm bảo tính nhất quán trong các chính sách kế toán được áp dụng tại Công ty và các công ty con

Kết quả hoạt động kinh doanh của các công ty con được mua hoặc bán đi trong năm được trình bày trong Báo cáo tài chính hợp nhất từ ngày mua lại hoặc cho đến ngày bán khoản đầu tư ở công ty đó

Các số dư, thu nhập và chi phí chủ yếu, kể cả các khoản lãi hay lỗ chưa thực hiện phát sinh từ các giao dịch nội bộ được loại trừ khi hợp nhất Báo cáo tài chính

Lợi ích của cổ đông không kiểm soát: Lợi ích cổ đông không kiểm soát cuối kỳ được tính bằng lợi ích cổ đông không kiểm soát đầu kỳ cộng lợi ích cổ đông không kiểm soát phát sinh trong kỳ

Lãi, lỗ khi có sự thay đổi tỷ lệ sở hữu tại công ty con: Trường hợp công ty thoái một phần vốn và vẫn nắm giữ quyền kiểm soát đối với công ty con: Khoản lãi, lỗ ghi nhận trên Báo cáo tài chính hợp nhất được xác định là chênh lệch giữa số thu từ việc thoái vốn và giá trị tài sản thuần chuyển nhượng cho cổ đông không kiểm soát.

## 2.5 . Công cụ tài chính

### Ghi nhận ban đầu

#### Tài sản tài chính

Tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền và các khoản tương đương tiền, các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác, các khoản cho vay, các khoản đầu tư ngắn hạn và dài hạn. Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được xác định theo giá mua/chi phí phát hành cộng các chi phí phát sinh khác liên quan trực tiếp đến việc mua, phát hành tài sản tài chính đó.

#### Nợ phải trả tài chính

Nợ phải trả tài chính của Công ty bao gồm các khoản vay, các khoản phải trả người bán và phải trả khác, chi phí phải trả. Tại thời điểm ghi nhận lần đầu, các khoản nợ phải trả tài chính được xác định theo giá phát hành cộng các chi phí phát sinh liên quan trực tiếp đến việc phát hành nợ phải trả tài chính đó.

### Giá trị sau ghi nhận ban đầu

Hiện tại chưa có các quy định về đánh giá lại công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

## 2.6 . Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ

Tỷ giá giao dịch thực tế đối với các giao dịch bằng ngoại tệ phát sinh trong kỳ:

- Tỷ giá giao dịch thực tế là tỷ giá được quy định trong hợp đồng mua, bán ngoại tệ giữa Công ty và ngân hàng thương mại;
- Tỷ giá khi ghi nhận nợ phải thu là tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Công ty chỉ định khách hàng thanh toán tại thời điểm giao dịch phát sinh;
- Tỷ giá khi ghi nhận nợ phải trả là tỷ giá bán của ngân hàng thương mại nơi Công ty dự kiến giao dịch tại thời điểm giao dịch phát sinh;
- Tỷ giá khi mua sắm tài sản hoặc thanh toán ngay bằng ngoại tệ là tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Công ty thực hiện thanh toán.

Tỷ giá giao dịch thực tế khi đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại thời điểm lập Báo cáo tài chính hợp nhất.

- Đối với khoản mục phân loại là tài sản áp dụng tỷ giá mua ngoại tệ;
- Đối với tiền gửi ngoại tệ áp dụng tỷ giá mua của chính ngân hàng nơi Công ty mở tài khoản ngoại tệ;
- Đối với khoản mục phân loại là nợ phải trả áp dụng tỷ giá bán ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch.

Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong kỳ và chênh lệch do đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ cuối kỳ được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh của kỳ kế toán.



## 2.7 . Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn.

Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có thời gian đáo hạn không quá 03 tháng, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

## 2.8 . Các khoản đầu tư tài chính

Giá trị ghi sổ của các khoản đầu tư vào công ty liên kết được xác định theo phương pháp vốn chủ sở hữu.

## 2.9 . Các khoản phải thu

Các khoản phải thu được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn phải thu, đối tượng phải thu, loại nguyên tệ phải thu, và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi được trích lập cho các khoản: nợ phải thu quá hạn thanh toán ghi trong hợp đồng kinh tế, các khế ước vay nợ, cam kết hợp đồng hoặc cam kết nợ và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khó có khả năng thu hồi. Trong đó, việc trích lập dự phòng nợ phải thu quá hạn thanh toán được căn cứ vào thời gian trả nợ gốc theo hợp đồng mua bán ban đầu, không tính đến việc gia hạn nợ giữa các bên và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khách nợ đã lâm vào tình trạng phá sản hoặc đang làm thủ tục giải thể, mất tích, bỏ trốn.

## 2.10 . Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận theo giá gốc. Trường hợp giá trị thuần có thể thực hiện được thấp hơn giá gốc thì hàng tồn kho được ghi nhận theo giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

Giá trị hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền.

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Phương pháp xác định giá trị sản phẩm dở dang cuối kỳ:

Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang đối với sản xuất than được tập hợp theo chi phí phát sinh thực tế sản phẩm than nguyên khai và mét lò đào, đối với xi măng là chi phí phát sinh thực tế cho từng giai đoạn sản xuất trong dây chuyền.

Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang đối với dự án bất động sản được tập hợp theo chi phí phát sinh thực tế cho từng dự án chưa hoàn thành.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập vào thời điểm cuối kỳ là số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được.

## 2.11 . Tài sản cố định, Tài sản cố định thuê tài chính

Tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại. Khấu hao được trích theo phương pháp đường thẳng.

Tài sản cố định thuê tài chính được ghi nhận nguyên giá theo giá trị hợp lý hoặc giá trị hiện tại của khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu (trường hợp giá trị hợp lý cao hơn giá trị hiện tại của khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu) cộng với các chi phí trực tiếp phát sinh ban đầu liên quan đến hoạt động thuê tài chính (không bao gồm thuế GTGT). Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định thuê tài chính được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại. Khấu hao của tài sản cố định thuê tài chính được trích căn cứ theo thời gian thuê theo hợp đồng và tính vào chi phí sản xuất, kinh doanh, đảm bảo thu hồi đủ vốn.

Khấu hao được trích theo phương pháp đường thẳng. Thời gian khấu hao được ước tính như sau:

- Nhà cửa, vật kiến trúc	05 - 30 năm
- Máy móc, thiết bị	05 - 15 năm
- Phương tiện vận tải	06 - 12 năm
- Thiết bị văn phòng	03 - 08 năm
- Các tài sản khác	10 - 30 năm

#### 2.12 . Hợp đồng hợp tác kinh doanh (BCC)

Hợp đồng hợp tác kinh doanh (BCC) là thỏa thuận bằng hợp đồng của hai hoặc nhiều bên để cùng thực hiện hoạt động kinh tế nhưng không hình thành pháp nhân độc lập. Hoạt động này có thể được đồng kiểm soát bởi các bên góp vốn theo thỏa thuận liên doanh hoặc kiểm soát bởi một trong số các bên tham gia.

Trường hợp nhận tiền, tài sản của các bên khác đóng góp cho hoạt động hợp tác kinh doanh (BCC) được kế toán là nợ phải trả. Trường hợp đưa tiền, tài sản đi đóng góp cho hoạt động hợp tác kinh doanh (BCC) được ghi nhận là nợ phải thu. Đối với BCC chia lợi nhuận sau thuế nếu BCC quy định các bên cùng nhau phân chia lãi, lỗ theo kết quả kinh doanh của BCC thì:

- Các bên thực hiện ghi nhận trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh phần doanh thu, chi phí và lợi nhuận tương ứng với phần được chia theo thỏa thuận của BCC.
- Bên thực hiện kế toán của BCC có nghĩa vụ thay mặt các bên khác thực hiện nghĩa vụ của BCC với Ngân sách Nhà nước, thực hiện quyết toán thuế và phân bổ lại nghĩa vụ này cho các bên khác theo thỏa thuận của BCC.

#### 2.13 . Chi phí trả trước

Các chi phí đã phát sinh liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán được hạch toán vào chi phí trả trước để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh trong các kỳ kế toán sau.

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng kỳ kế toán được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để lựa chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý. Chi phí trả trước được phân bổ dần vào chi phí sản xuất kinh doanh theo phương pháp đường thẳng.

#### 2.14 . Các khoản nợ phải trả

Các khoản nợ phải trả được theo dõi theo kỳ hạn phải trả, đối tượng phải trả, loại nguyên tệ phải trả và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty.

#### 2.15 . Vay và nợ phải trả thuê tài chính

Giá trị khoản nợ phải trả thuê tài chính là tổng số tiền phải trả được tính bằng giá trị hiện tại của khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu hoặc giá trị hợp lý của tài sản thuê.

Các khoản vay và nợ phải trả thuê tài chính được theo dõi theo từng đối tượng cho vay, từng khế ước vay nợ và kỳ hạn phải trả của các khoản vay, nợ thuê tài chính. Trường hợp vay, nợ bằng ngoại tệ thì thực hiện theo dõi chi tiết theo nguyên tệ.

#### 2.16 . Chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ khi phát sinh, trừ chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá) khi có đủ các điều kiện quy định trong Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 16 "Chi phí đi vay". Ngoài ra, đối với khoản vay riêng phục vụ việc xây dựng tài sản cố định, bất động sản đầu tư, lãi vay được vốn hóa kể cả khi thời gian xây dựng dưới 12 tháng.





Đối với các khoản vốn vay chung, trong đó có sử dụng cho mục đích đầu tư xây dựng hoặc sản xuất một tài sản dở dang thì số chi phí đi vay có đủ điều kiện vốn hoá trong mỗi kỳ kế toán được xác định theo tỷ lệ vốn hoá đối với chi phí lũy kế bình quân gia quyền phát sinh cho việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản đó. Tỷ lệ vốn hoá được tính theo tỷ lệ lãi suất bình quân gia quyền của các khoản vay chưa trả trong năm, ngoại trừ các khoản vay riêng biệt phục vụ cho mục đích có một tài sản dở dang.

#### 2.17 . Chi phí phải trả

Các khoản phải trả cho hàng hóa dịch vụ đã nhận được từ người bán hoặc đã được cung cấp cho người mua trong kỳ báo cáo nhưng thực tế chưa chi trả được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh của kỳ báo cáo.

Việc ghi nhận các khoản chi phí phải trả vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ được thực hiện theo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí phát sinh trong năm. Các khoản chi phí phải trả sẽ được quyết toán với số chi phí thực tế phát sinh. Số chênh lệch giữa số trích trước và chi phí thực tế được hoàn nhập.

#### 2.18 . Doanh thu chưa thực hiện

Doanh thu chưa thực hiện gồm doanh thu nhận trước như: số tiền của khách hàng đã trả trước cho một hoặc nhiều kỳ kế toán về cho thuê tài sản.

Doanh thu chưa thực hiện được kết chuyển vào doanh thu cung cấp dịch vụ theo số tiền được xác định phù hợp với từng kỳ kế toán.

#### 2.19 . Vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Thặng dư vốn cổ phần phản ánh chênh lệch giữa mệnh giá, chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành cổ phiếu và giá phát hành cổ phiếu (kể cả các trường hợp tái phát hành cổ phiếu quỹ) và có thể là thặng dư dương (nếu giá phát hành cao hơn mệnh giá và chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành cổ phiếu) hoặc thặng dư âm (nếu giá phát hành thấp hơn mệnh giá và chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành cổ phiếu).

Cổ phiếu quỹ là cổ phiếu do Công ty phát hành và được Công ty mua lại, cổ phiếu này không bị hủy bỏ và sẽ được tái phát hành trở lại trong khoảng thời gian theo quy định của pháp luật về chứng khoán. Cổ phiếu quỹ được ghi nhận theo giá trị thực tế mua lại và trình bày trên Bảng Cân đối kế toán là một khoản ghi giảm Vốn đầu tư của chủ sở hữu. Giá vốn của cổ phiếu quỹ khi tái phát hành hoặc khi sử dụng để trả cổ tức, thưởng... được tính theo phương pháp bình quân gia quyền.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối phản ánh kết quả kinh doanh (lãi, lỗ) sau thuế thu nhập doanh nghiệp và tình hình phân chia lợi nhuận hoặc xử lý lỗ của Công ty. Việc phân phối lợi nhuận được thực hiện khi Công ty có lợi nhuận sau thuế chưa phân phối không vượt quá mức lợi nhuận sau thuế chưa phân phối trên Báo cáo tài chính hợp nhất sau khi đã loại trừ ảnh hưởng của các khoản lãi do ghi nhận từ giao dịch mua giá rẻ. Trường hợp trả cổ tức, lợi nhuận cho chủ sở hữu quá mức số lợi nhuận sau thuế chưa phân phối được ghi nhận như trường hợp giảm vốn góp. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối có thể được chia cho các nhà đầu tư dựa trên tỷ lệ góp vốn sau khi được Đại hội cổ đông và sau khi đã trích lập các quỹ theo Điều lệ Công ty và các quy định của pháp luật Việt Nam.

Cổ tức phải trả cho các cổ đông được ghi nhận là khoản phải trả trong Bảng Cân đối kế toán của Công ty sau khi có thông báo chia cổ tức của Hội đồng Quản trị Công ty và thông báo ngày chốt quyền nhận cổ tức của Trung tâm Lưu ký chứng khoán Việt Nam.



## 2.20 . Doanh thu

### *Doanh thu bán hàng*

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

### *Doanh thu cung cấp dịch vụ*

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán;
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

### *Doanh thu hợp đồng xây dựng*

Hợp đồng xây dựng quy định nhà thầu được thanh toán theo giá trị khối lượng thực hiện, khi kết quả thực hiện hợp đồng xây dựng được xác định một cách đáng tin cậy và được khách hàng xác nhận, thì doanh thu, chi phí liên quan đến hợp đồng được ghi nhận tương ứng với phần công việc đã hoàn thành được khách hàng xác nhận trong năm phản ánh trên hóa đơn đã lập.

### *Doanh thu hoạt động tài chính*

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

Cổ tức, lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn.

## 2.21 . Các khoản giảm trừ doanh thu

Khoản chiết khấu thương mại phát sinh cùng kỳ tiêu thụ sản phẩm xi măng được điều chỉnh giảm doanh thu của kỳ phát sinh. Trường hợp sản phẩm, hàng hoá, dịch vụ đã tiêu thụ từ các kỳ trước, đến kỳ sau mới phát sinh các khoản giảm trừ doanh thu thì được ghi giảm doanh thu theo nguyên tắc: nếu phát sinh trước thời điểm phát hành Báo cáo tài chính hợp nhất thì ghi giảm doanh thu trên Báo cáo tài chính hợp nhất của kỳ lập báo cáo (kỳ trước), và nếu phát sinh sau thời điểm phát hành Báo cáo tài chính hợp nhất thì ghi giảm doanh thu của kỳ phát sinh (kỳ sau).

## 2.22 . Giá vốn hàng bán

Giá vốn hàng bán phản ánh trị giá vốn của sản phẩm, hàng hóa bán trong kỳ. Giá vốn hàng bán phản ánh trị giá vốn của sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ bán trong kỳ. Giá vốn hàng bán trong kỳ được ghi nhận phù hợp với doanh thu phát sinh trong kỳ và đảm bảo tuân thủ nguyên tắc thận trọng. Các trường hợp hao hụt vật tư hàng hóa vượt định mức, chi phí vượt mức bình thường, hàng tồn kho bị mất mát sau khi đã trừ đi phần trách nhiệm của tập thể, cá nhân có liên quan được ghi nhận đầy đủ, kịp thời vào giá vốn hàng bán trong kỳ

**2.23 . Chi phí tài chính**

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính gồm:

- Chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính;
- Chi phí đi vay vốn;

Các khoản trên được ghi nhận theo tổng số phát sinh trong kỳ, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

**2.24 . Thuế thu nhập doanh nghiệp**

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế trong kỳ và thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp trong kỳ hiện hành.

**2.25 . Các bên liên quan**

Các bên được coi là liên quan nếu bên đó có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định về các chính sách tài chính và hoạt động. Các bên liên quan của Công ty bao gồm:

- Các doanh nghiệp trực tiếp hay gián tiếp qua một hoặc nhiều trung gian, có quyền kiểm soát Công ty hoặc chịu sự kiểm soát của Công ty, hoặc cùng chung sự kiểm soát với Công ty, bao gồm cả công ty mẹ, công ty con và công ty liên kết;
- Các cá nhân trực tiếp hoặc gián tiếp nắm quyền biểu quyết của Công ty mà có ảnh hưởng đáng kể đối với Công ty, những nhân sự quản lý chủ chốt của Công ty, những thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này;
- Các doanh nghiệp do các cá nhân nêu trên nắm trực tiếp hoặc gián tiếp phần quan trọng quyền biểu quyết hoặc có ảnh hưởng đáng kể tới Công ty.

Trong việc xem xét từng mối quan hệ của các bên liên quan, cần chú ý tới bản chất của mối quan hệ chứ không chỉ hình thức pháp lý của các quan hệ đó.

**3 . TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN**

	30/06/2015	01/01/2015
	VND	VND
Tiền mặt	4.637.231.395	2.991.843.045
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	12.490.645.303	37.927.751.330
	<u>17.127.876.698</u>	<u>40.919.594.375</u>

**4 . CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH**

**a) Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác**

Xem chi tiết Phụ lục 1.

**5 . PHẢI THU CỦA KHÁCH HÀNG**

	30/06/2015	01/01/2015
	VND	VND
<b>Phải thu khách hàng ngắn hạn</b>	<b>159.217.916.822</b>	<b>179.103.726.852</b>
Công ty TNHH Thương Mại và Vận Tải Trường Thành	-	17.076.068.385
Các khoản phải thu khách hàng khác	159.217.916.822	162.027.658.467
	<u>159.217.916.822</u>	<u>179.103.726.852</u>

Phải thu của khách hàng là các bên liên quan

	Mối quan hệ	30/06/2015	01/01/2015
		VND	VND
Công ty CP Đầu Tư Xây Dựng An Khang	Công ty liên kết	4.182.356.677	4.763.384.504
		<b>4.182.356.677</b>	<b>4.763.384.504</b>

6 . PHẢI THU NGẮN HẠN KHÁC

	30/06/2015		01/01/2015	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
<b>Ngắn hạn</b>	<b>361.825.270.445</b>	-	<b>334.468.503.188</b>	-
Phải thu về cổ tức và lợi nhuận được chia	635.928.183	-	1.122.626.183	-
Phải thu nhà cung cấp tiền vật tư kém chất lượng	99.714.994	-	99.714.994	-
Phải thu tiền vật tư A cấp cho Công ty Cổ Phần Cơ Khí Nam Sơn để thi công dự án nâng cấp suất dây truyền nghiền NMXM Lam Thạch II và dự án cải tạo dây chuyền II Nhà máy xi măng Lam Thạch II	195.795.435.536	-	195.010.490.687	-
Phải thu tiền nộp trước tiền sử dụng đất cơ sở hạ tầng	3.619.889.581	-	3.619.889.581	-
Phải thu của người lao động tiền BHXH	844.878.930	-	506.594.763	-
Nhà máy Xi măng Lam Thạch II tạm ứng phục vụ sản xuất kinh doanh	71.595.276.891	-	54.804.889.137	-
Các đối tượng khác tạm ứng phục vụ sản xuất kinh doanh	30.438.443.326	-	28.418.452.889	-
Tạm ứng tại Công ty Cổ phần Đầu tư và Xây dựng Uông Bí	55.771.326.065	-	48.867.660.491	-
Tạm ứng tại Công ty Cổ phần Núi Rùa	709.173.454	-	560.144.327	-
Phải thu khác	2.315.203.485	-	1.458.040.136	-
<b>Dài hạn</b>	<b>2.192.862.257</b>	-	<b>1.634.668.342</b>	-
Ký quỹ môi trường	2.192.862.257	-	1.634.668.342	-
	<b>364.018.132.702</b>	-	<b>336.103.171.530</b>	-

THÀNH VIÊN  
 HỢP TÁC  
 ASC  
 KIỂM

7 . HÀNG TỒN KHO

	30/06/2015		01/01/2015	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Nguyên liệu, vật liệu	206.087.684.891	-	195.144.357.722	-
Công cụ, dụng cụ	232.107.674	-	284.720.498	-
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	198.323.863.042	-	143.757.416.708	-
-Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang than	67.471.141.107	-	64.417.608.676	-
-Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang Xi măng	73.413.171.875	-	21.499.070.546	-
-Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang công trình xây dựng	8.369.755.590	-	8.739.214.340	-
-Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang dự án kinh doanh cơ sở hạ tầng (*)	49.069.794.470	-	49.101.523.146	-
Thành phẩm	5.392.666.259	-	3.515.550.632	-
Hàng hóa	36.041.044	-	3.883.007	-
	<b>410.072.362.910</b>	<b>-</b>	<b>342.705.928.567</b>	<b>-</b>

(\*) Thông tin chi tiết về dự án kinh doanh cơ sở Hạ Tầng

Tên dự án	Địa chỉ	30/06/2015	01/01/2015
		VND	VND
- Dự án khu dân cư Phương Nam	Uông Bí - Quảng Ninh	1.221.529.352	1.221.529.352
- Dự án khu tự xây Công nhân viên của Công ty tại Phương Nam	Uông Bí - Quảng Ninh	3.578.816.828	3.571.429.926
- Dự án khu đô thị và TTCN Yên Thanh	Uông Bí - Quảng Ninh	26.445.658.446	26.342.750.434
- Dự án khu tự xây công nhân viên tại Hà tu	Hạ Long - Quảng Ninh	8.528.677.637	8.526.215.337
- Dự án khu đô thị Phường Bắc Sơn	Uông Bí - Quảng Ninh	1.046.125.088	1.046.125.088
- Dự án khai thác đất hoàn nguyên Bắc Sơn	Uông Bí - Quảng Ninh	2.120.387.883	2.120.387.883
- Dự án khu dân cư Cầu Sến mở rộng	Uông Bí - Quảng Ninh	5.941.070.487	6.273.085.126
- Dự án Trung tâm thương mại Cầu Sến	Uông Bí - Quảng Ninh	187.528.749	-
		<b>49.069.794.470</b>	<b>49.101.523.146</b>

8 . CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN DỠ DANG

	30/06/2015	01/01/2015
	VND	VND
<b>Mua sắm</b>	<b>1.090.909.091</b>	<b>470.735.195</b>
- Máy trạm trộn bê tông	1.090.909.091	470.735.195
<b>Xây dựng cơ bản</b>	<b>282.272.619.797</b>	<b>270.695.058.138</b>
- Dự án bãi tập kết hàng hóa KCN Cái Lân	-	6.220.679.050
- Dự án đầu tư đường lò XN Than Uông Bí	45.633.672	1.648.481.174
- Dự án nâng công suất dây truyền nghiền NMXM Lam Thạch II (*)	249.160.365.024	243.340.468.429
- Dự án tận dụng phát nhiệt điện dư Lam Thạch II	660.929.363	660.929.363
- Dự án mở rộng mỏ than Đông Tráng Bạch (khối nam)	4.843.166.950	2.977.929.690
- Dự án cải tạo dây truyền II tại NMXM Lam Thạch II (**)	27.562.524.788	15.846.570.432
	<b>283.363.528.888</b>	<b>271.165.793.333</b>

(\*) Theo quyết định số 4544/QĐ - HĐQT ngày 20/06/2011 của Hội đồng quản trị Công ty Cổ phần Xi măng và Xây dựng Quảng Ninh về việc phê duyệt tổng dự toán Dự án nâng công suất dây truyền nghiền Nhà máy xi măng Lam Thạch II, với nội dung như sau: Công ty Cổ phần Xi măng và Xây dựng Quảng Ninh làm chủ đầu tư, giá trị tổng dự toán: 634.917.214.000 đồng, thời gian dự kiến hoàn thành là 48 tháng.

(\*\*) Căn cứ theo quyết định số 60/QĐ - HĐQT ngày 25/11/2014 của Hội đồng quản trị Công ty Cổ phần Xi măng và Xây dựng Quảng Ninh về việc phê duyệt dự án đầu tư cải tạo nâng cấp dây chuyền 2 Nhà máy Xi măng Lam Thạch II, với nội dung như sau: Giá trị đầu tư: 57.847.401.668 đồng, thời gian thực hiện từ quý 3 năm 2014 đến hết năm 2015.

9 . TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH

Xem chi tiết Phụ lục 2

10 . TÀI SẢN CỐ ĐỊNH THUÊ TÀI CHÍNH

Tài sản cố định thuê tài chính của Công ty là Phương tiện vận tải, truyền dẫn có nguyên giá 869.581.818 đồng, khấu hao lũy kế đến thời điểm 30/06/2015 là 597.007.260 đồng; trong đó khấu hao từ 01/01/2015 đến 30/06/2015 là: 43.479.090 đồng.

11 . TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH

Tài sản cố định vô hình khác của Công ty là các chi phí đền bù, giải phóng mặt bằng và san lấp mặt bằng nguyên giá 9.323.583.652 đồng, khấu hao lũy kế đến thời điểm 30/06/2015 là 6.734.596.691 đồng; trong đó khấu hao từ 01/01/2015 đến 30/06/2015 là: 87.798.918 đồng.

12 . CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

	30/06/2015	01/01/2015
	VND	VND
<b>Ngắn hạn</b>	<b>35.848.361.869</b>	<b>35.542.308.455</b>
Công cụ, dụng cụ xuất dùng	292.859.386	2.745.242.693
Chi phí phí đền bù giải phóng mặt bằng hành lang an toàn nổ mìn mỏ đá Phương Nam	9.879.864.090	10.366.347.518
Chi phí sửa chữa lớn nhà máy xi măng Lam Thạch II	8.994.639.051	6.622.935.204
Chi phí dự án khai thác mỏ sét Núi Na	4.816.715.686	4.617.170.231
Chi phí trạm contrac môi trường Lam Thạch	17.219.798	17.219.798
Chi phí thăm dò khai thác mỏ đá Phương Nam	1.386.264.315	1.782.264.315
Chi phí đường lò chuẩn bị sản xuất	7.173.862.696	7.520.519.261
Chi phí đền bù giải phóng mặt bằng tại mỏ đá Công ty Núi Rùa	1.626.224.847	1.671.293.433
Các khoản khác	1.660.712.000	199.316.002
<b>Dài hạn</b>	<b>57.973.428.898</b>	<b>42.516.493.185</b>
Chi phí đường lò chuẩn bị sản xuất	50.348.399.260	34.620.081.998
Công cụ dụng cụ	381.225.791	300.251.778
Các khoản khác	7.243.803.847	7.596.159.409
	<b>93.821.790.767</b>	<b>78.058.801.640</b>

13 . VAY VÀ NỢ THUÊ TÀI CHÍNH

Xem chi tiết Phụ lục 3

14 . PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN

	30/06/2015		01/01/2015	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
	VND	VND	VND	VND
<b>Ngắn hạn</b>	<b>196.334.104.546</b>	<b>196.334.104.546</b>	<b>177.865.858.572</b>	<b>177.865.858.572</b>
Công ty Cổ phần Thương mại Đức Hùng	20.446.385.149	20.446.385.149	7.785.295.435	7.785.295.435
Công ty TNHH ITV vận tải Hưng Lợi	6.544.739.400	6.544.739.400	20.605.699.570	20.605.699.570
Phải trả các đối tượng khác	169.342.979.997	169.342.979.997	149.474.863.567	149.474.863.567
<b>Dài hạn</b>	<b>45.000.000.000</b>	<b>45.000.000.000</b>	<b>26.809.733.475</b>	<b>26.809.733.475</b>
Công ty TNHH ITV vận tải Hưng Lợi	30.000.000.000	30.000.000.000	-	-
Công ty Cổ phần Thương mại Đức Hùng	15.000.000.000	15.000.000.000	26.809.733.475	26.809.733.475
	<b>241.334.104.546</b>	<b>241.334.104.546</b>	<b>204.675.592.047</b>	<b>204.675.592.047</b>

Phải trả người bán là các bên liên quan

	30/06/2015		01/01/2015	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
	VND	VND	VND	VND
Công ty Cổ phần Đầu Tư Xây Dựng An Khang	2.313.280.442	2.313.280.442	511.964.942	511.964.942
	<b>2.313.280.442</b>	<b>2.313.280.442</b>	<b>511.964.942</b>	<b>511.964.942</b>

15 . THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

Xem chi tiết Phụ lục 4

16 . CHI PHÍ PHẢI TRẢ NGẮN HẠN

	30/06/2015	01/01/2015
	VND	VND
Chi phí lãi vay	5.679.955.758	5.118.066.606
Chi phí phải trả phí cấp quyền khai thác khoáng sản	6.723.735.956	3.440.866.363
Chi phí tiền điện	1.504.598.550	250.837.300
Chi phí hỗ trợ môi trường cho các hộ dân	158.207.609	-
Trích trước chi phí bổ xức vận chuyển, khoan phá bỏ đá	2.547.159.469	1.216.371.144
Chi phí phải trả khác	653.468.054	-
	<b>17.267.125.396</b>	<b>10.026.141.413</b>

17 . PHẢI TRẢ KHÁC

	30/06/2015	01/01/2015
	VND	VND
<b>Ngắn hạn</b>	<b>78.372.916.669</b>	<b>77.658.148.422</b>
Kinh phí công đoàn	1.781.305.965	1.393.830.265
Bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế,	4.150.014.091	1.000.480.931
Phải trả lợi nhuận cho các bên liên doanh	1.881.967.914	2.209.932.653
Phải trả cổ tức cho nhà nước (SCIC)	1.822.777.880	862.627.130
Lãi chậm trả cổ tức cho nhà nước	5.857.325.017	5.924.655.082
Phải trả theo quy chế khoán của Công ty	59.961.479.139	63.714.542.043
Tiền đặt cọc hợp đồng	535.948.793	310.948.793
Tiền ủng hộ các quỹ	63.530.000	57.330.000
Phải trả thuế thu nhập cá nhân nộp thừa	578.139.333	268.783.991
Các khoản phải trả, phải nộp khác	1.740.428.537	1.915.017.534
<b>Dài hạn</b>	<b>105.831.929.173</b>	<b>94.050.402.274</b>
Phải trả về các dự án đầu tư cơ sở hạ tầng (1)	22.186.477.020	22.522.033.528
Phải trả về các quản đốc liên quan đến xây dựng đường lò	73.975.570.895	62.828.487.488
Phải trả tiền góp vốn liên doanh của Công nhân viên trong Xí nghiệp Than Uông Bí	2.187.500.000	2.187.500.000
Phải trả tiền góp vốn theo hợp đồng hợp tác (2)	5.925.000.000	5.925.000.000
Phải trả tiền góp vốn liên doanh của Công nhân viên Công ty Cổ phần Đầu tư và Xây dựng Uông Bí	1.557.381.258	587.381.258
	<b>184.204.845.842</b>	<b>171.708.550.696</b>

(1) Là các chi phí phải trả của các dự án cơ sở hạ tầng đã bán và ghi nhận doanh thu nhưng chưa chi trả cho các đối tượng có liên quan.





(2) Hợp đồng liên doanh, liên kết sản xuất than- Mỏ than Đông Triều số 752/VP.CT ngày 10/09/2009 giữa Công ty Cổ phần Xi măng và Xây dựng Quảng Ninh và các bên góp vốn về việc cùng góp vốn đầu tư cho sản xuất kinh doanh, cùng hưởng lợi ích và cùng chịu rủi ro trong quá trình sản xuất kinh doanh than thuộc diện tích của mỏ than Đông Triều. Tổng mức vốn đầu tư tạm tính là 10 tỷ đồng, trong đó Công ty Cổ phần Xi măng và xây dựng Quảng Ninh góp 2,8 tỷ đồng và số vốn góp Công ty nhận được từ các đối tác là 5.925.000.000 đồng. Xi nghiệp Than Đông Triều (đơn vị hạch toán phụ thuộc của Công ty Cổ phần Xi măng và Xây dựng Quảng Ninh) mở sổ sách theo dõi, hạch toán hoạt động của liên doanh. Toàn bộ kết quả của hoạt động liên doanh sau khi đã trừ các khoản chi phí, thuế thu nhập doanh nghiệp số còn lại được chia cho các bên theo tỷ lệ góp vốn.

**18 . DOANH THU CHƯA THỰC HIỆN DÀI HẠN**

	30/06/2015	01/01/2015
	VND	VND
- Doanh thu nhận trước (*)	41.350.300.921	39.753.341.975
	<b>41.350.300.921</b>	<b>39.753.341.975</b>

(\*) Doanh thu chưa thực hiện bao gồm các khoản doanh thu nhận trước cho nhiều năm từ hoạt động cung cấp dịch vụ cho thuê kho, thuê mặt bằng tại Khu công nghiệp Cái Lân, phường Bãi Cháy, thành phố Hạ Long, tỉnh Quảng Ninh.

**19 . DỰ PHÒNG PHẢI TRẢ NGẮN HẠN**

	30/06/2015	01/01/2015
	VND	VND
Dự phòng phải trả khác	202.751.105	-

**20 . VỐN CHỦ SỞ HỮU**

**a) Bảng đối chiếu biến động của Vốn chủ sở hữu**

Xem chi tiết Phụ lục 5

**b) Chi tiết vốn góp của chủ sở hữu**

	30/06/2015	Tỷ lệ	01/01/2015	Tỷ lệ
	VND	%	VND	%
Vốn góp của Tổng Công ty Đầu tư và Kinh doanh vốn Nhà nước (SCIC)	32.802.010.000	17,78%	32.802.010.000	17,78%
Vốn góp của các đối tượng khác	151.029.080.000	81,85%	151.029.080.000	81,85%
Cổ phiếu quỹ	680.000.000	0,37%	680.000.000	0,37%
	<b>184.511.090.000</b>	<b>100%</b>	<b>184.511.090.000</b>	<b>100%</b>

**c) Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận**

	6 tháng đầu năm 2015	6 tháng đầu năm 2014
	VND	VND
Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
- Vốn góp đầu năm	184.511.090.000	184.511.090.000
- Vốn góp cuối kỳ	184.511.090.000	184.511.090.000

	30/06/2015	01/01/2015
<b>d) Cổ phiếu</b>		
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	18.451.109	18.451.109
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	18.451.109	18.451.109
- Cổ phiếu phổ thông	18.451.109	18.451.109
Số lượng cổ phiếu được mua lại	68.000	68.000
- Cổ phiếu phổ thông	68.000	68.000
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	18.383.109	18.383.109
- Cổ phiếu phổ thông	18.383.109	18.383.109
Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000 VND/cổ phiếu.		
<b>e Các quỹ của Công ty</b>		
	30/06/2015	01/01/2015
	VND	VND
Quỹ đầu tư phát triển	10.113.270.078	10.113.270.078
	<u>10.113.270.078</u>	<u>10.113.270.078</u>
<b>21 . CÁC KHOẢN MỤC NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN</b>		
<b>a) Ngoại tệ các loại</b>		
	30/06/2015	01/01/2015
- USD	1.504,95	1.517,33
- EUR	74,29	78,63
<b>22 . TỔNG DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ</b>		
	6 tháng đầu năm 2015	6 tháng đầu năm 2014
	VND	VND
Doanh thu bán hàng, thành phẩm	426.470.219.442	453.410.155.288
Doanh thu hợp đồng xây dựng	22.706.984.835	27.849.691.977
Doanh thu cung cấp dịch vụ	764.032.723	129.559.281.082
Doanh thu bán dự án đầu tư	13.000.000.000	100.000.000.000
	<u>462.941.237.000</u>	<u>710.819.128.347</u>
<b>Doanh thu đối với các bên liên quan</b>		
	6 tháng đầu năm 2015	6 tháng đầu năm 2014
	VND	VND
Mối quan hệ		
- Công ty CP Đầu tư Xây dựng An Khang Công ty liên kết	281.276.138	-
	<u>281.276.138</u>	<u>-</u>
<b>23 . CÁC KHOẢN GIẢM TRỪ DOANH THU</b>		
	6 tháng đầu năm 2015	6 tháng đầu năm 2014
	VND	VND
Chiết khấu thương mại	677.019.380	-
	<u>677.019.380</u>	<u>-</u>

24 . GIÁ VỐN HÀNG BÁN

	6 tháng đầu năm 2015	6 tháng đầu năm 2014
	VND	VND
Giá vốn của thành phẩm đã bán	363.430.603.665	389.377.094.539
Giá vốn của hợp đồng xây dựng	20.682.978.555	24.147.476.337
Giá trị của dịch vụ đã cung cấp	9.677.000	120.198.110.649
Giá trị đầu tư dự án	5.949.303.898	95.035.690.861
	<b>390.072.563.118</b>	<b>628.758.372.386</b>

25 . DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	6 tháng đầu năm 2015	6 tháng đầu năm 2014
	VND	VND
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	478.670.289	114.544.759
Cổ tức, lợi nhuận được chia	-	544.298.000
Lãi chênh lệch tỷ giá	4.685.245.733	-
Doanh thu hoạt động tài chính khác	957.580.912	502.517.228
	<b>6.121.496.934</b>	<b>1.161.359.987</b>

26 . CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	6 tháng đầu năm 2015	6 tháng đầu năm 2014
	VND	VND
Lãi tiền vay	39.266.439.615	43.817.517.516
Lỗ chênh lệch tỷ giá	321.395.051	1.774.806.760
Chi phí tài chính khác	269.324.327	351.238.540
	<b>39.857.158.993</b>	<b>45.943.562.816</b>

27 . CHI PHÍ BÁN HÀNG

	6 tháng đầu năm 2015	6 tháng đầu năm 2014
	VND	VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	83.113.707	343.228.817
Chi phí nhân công	1.078.386.372	898.993.024
Chi phí dịch vụ mua ngoài	2.758.891.813	3.900.179.589
Chi phí khác bằng tiền	112.445.909	130.302.808
	<b>4.032.837.801</b>	<b>5.272.704.238</b>

28 . CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	6 tháng đầu năm 2015 VND	6 tháng đầu năm 2014 VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	986.587.944	1.650.312.370
Chi phí nhân công	17.569.079.319	15.244.961.418
Chi phí khấu hao tài sản cố định	1.640.674.659	1.574.295.036
Thuế, phí và lệ phí	29.479.670	11.361.111
Chi phí dịch vụ mua ngoài	714.131.462	689.791.985
Chi phí khác bằng tiền	5.761.825.748	9.016.818.775
	<b>26.701.778.802</b>	<b>28.187.540.695</b>

29 . THU NHẬP KHÁC

	6 tháng đầu năm 2015 VND	6 tháng đầu năm 2014 VND
Thu nhập từ tiền điện nước	4.534.708.550	5.441.078.944
Thu nhập từ xuất bán vật tư, phế liệu	988.922.481	3.170.515.543
Thu nhập từ tiền thanh lý tài sản	-	1.150.363.636
Thu nhập thu hồi vật tư	51.454.800	-
Các khoản khác	1.726.463.753	2.236.235.613
	<b>7.301.549.584</b>	<b>11.998.193.736</b>

30 . CHI PHÍ KHÁC

	6 tháng đầu năm 2015 VND	6 tháng đầu năm 2014 VND
Chi phí tiền điện nước	4.461.128.907	5.394.141.881
Giá trị vật tư xuất bán	176.085.381	847.218.100
Giá trị còn lại và chi phí từ thanh lý, nhượng bán tài sản cố định	-	325.469.565
Chi phí không hoàn thành hợp đồng	-	3.903.604.626
Các khoản khác	1.320.847.985	631.773.439
	<b>5.958.062.273</b>	<b>11.102.207.611</b>

31 . CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH

	6 tháng đầu năm 2015 VND	6 tháng đầu năm 2014 VND
Chi phí thuế TNDN hiện hành công ty mẹ	1.055.170.096	1.130.077.426
Chi phí thuế TNDN hiện hành các công ty con	906.420.879	202.848.594

**32 . THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HOẢN LẠI**

a) Tài sản thuế thu nhập hoãn lại

	30/06/2015	01/01/2015
	VND	VND
Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ lãi lỗ chưa thực hiện	366.666.665	394.395.832
<b>Tài sản thuế thu nhập hoãn lại</b>	<b>366.666.665</b>	<b>394.395.832</b>

b) Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại

	6 tháng đầu năm 2015	6 tháng đầu năm 2014
	VND	VND
Hoàn nhập tài sản thuế thu nhập hoãn lại	27.729.167	90.531.250
Chênh lệch tạm thời được khấu trừ	-	(446.851.715)
	<b>27.729.167</b>	<b>(356.320.465)</b>

**33 . LÃI CƠ BẢN TRÊN CỔ PHIẾU**

Việc tính toán lãi cơ bản trên cổ phiếu có thể phân phối cho các cổ đông sở hữu cổ phần phổ thông của Công ty được thực hiện dựa trên các số liệu sau

	6 tháng đầu năm 2015	6 tháng đầu năm 2014
	VND	VND
Lợi nhuận thuần sau thuế của Công ty mẹ	5.498.242.015	3.358.932.032
Các khoản điều chỉnh:	(889.664.328)	(667.718.234)
- Lợi nhuận trả cho liên doanh	(539.664.328)	(667.718.234)
- Quỹ khen thưởng phúc lợi được trích từ lợi nhuận sau thuế	(350.000.000)	-
Lợi nhuận phân bổ cho cổ phiếu phổ thông	4.608.577.687	2.691.213.798
Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong kỳ	18.383.109	18.383.109
<b>Lãi cơ bản trên cổ phiếu</b>	<b>251</b>	<b>146</b>

**34 . CHI PHÍ SẢN XUẤT KINH DOANH THEO YẾU TỐ**

	6 tháng đầu năm 2015	6 tháng đầu năm 2014
	VND	VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	192.252.113.446	244.617.046.993
Chi phí nhân công	68.692.281.035	68.127.602.070
Chi phí khấu hao tài sản cố định	46.299.351.126	45.114.096.678
Chi phí dịch vụ mua ngoài	82.053.548.410	178.154.862.743
Chi phí khác bằng tiền	87.325.861.294	126.205.008.835
	<b>476.623.155.311</b>	<b>662.218.617.319</b>

35 . CÔNG CỤ TÀI CHÍNH

Các loại công cụ tài chính của Công ty

	Giá trị số kế toán			
	30/06/2015		01/01/2015	
	Giá gốc VND	Dự phòng VND	Giá gốc VND	Dự phòng VND
<b>Tài sản tài chính</b>				
Tiền và các khoản tương đương tiền	17.127.876.698	-	40.919.594.375	-
Phải thu khách hàng, phải thu khác	523.236.049.524	-	515.206.898.382	-
Các khoản cho vay	5.057.520.768	-	6.780.815.335	-
	<b>545.421.446.990</b>	<b>-</b>	<b>562.907.308.092</b>	<b>-</b>

	Giá trị số kế toán	
	30/06/2015	01/01/2015
	VND	VND
<b>Nợ phải trả tài chính</b>		
Vay và nợ	1.299.155.936.048	1.341.893.396.617
Phải trả người bán, phải trả khác	425.538.950.388	376.384.142.743
Chi phí phải trả	17.267.125.396	10.026.141.413
	<b>1.741.962.011.832</b>	<b>1.728.303.680.773</b>

Tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính chưa được đánh giá lại theo giá trị hợp lý tại ngày kết thúc kỳ kế toán do Thông tư 210/2009/TT-BTC và các quy định hiện hành yêu cầu trình bày Báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính nhưng không đưa ra các hướng dẫn tương đương cho việc đánh giá và ghi nhận giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính.

**Quản lý rủi ro tài chính**

Rủi ro tài chính của Công ty bao gồm rủi ro thị trường, rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản. Công ty đã xây dựng hệ thống kiểm soát nhằm đảm bảo sự cân bằng ở mức hợp lý giữa chi phí rủi ro phát sinh và chi phí quản lý rủi ro. Ban Tổng Giám đốc Công ty có trách nhiệm theo dõi quy trình quản lý rủi ro để đảm bảo sự cân bằng hợp lý giữa rủi ro và kiểm soát rủi ro.

**Rủi ro thị trường**

Hoạt động kinh doanh của Công ty sẽ chủ yếu chịu rủi ro khi có sự thay đổi về tỷ giá hối đoái và lãi suất.

**Rủi ro về tỷ giá hối đoái:**

Công ty chịu rủi ro về tỷ giá do giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của tỷ giá ngoại tệ khi các khoản vay, doanh thu và chi phí của Công ty được thực hiện bằng đơn vị tiền tệ khác với đồng Việt Nam.

**Rủi ro về lãi suất:**

Công ty chịu rủi ro về lãi suất do giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của lãi suất thị trường khi Công ty có phát sinh các khoản tiền gửi có hoặc không có kỳ hạn, các khoản vay và nợ chịu lãi suất thả nổi. Công ty quản lý rủi ro lãi suất bằng cách phân tích tình hình cạnh tranh trên thị trường để có được các lãi suất có lợi cho mục đích của Công ty.

**Rủi ro tín dụng**

20111  
CÔNG  
CHÍNH  
HỢP KẾ  
A.A  
KIỂM

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà một bên tham gia trong một công cụ tài chính hoặc hợp đồng không có khả năng thực hiện được nghĩa vụ của mình dẫn đến tổn thất về tài chính cho Công ty. Công ty có các rủi ro tín dụng từ hoạt động sản xuất kinh doanh (chủ yếu đối với các khoản phải thu khách hàng) và hoạt động tài chính (bao gồm tiền gửi ngân hàng, cho vay và các công cụ tài chính khác).

	Từ 1 năm trở xuống VND	Trên 1 năm đến 5 năm VND	Trên 5 năm VND	Cộng VND
<b>Tại ngày 30/06/2015</b>				
Tiền và tương đương tiền	17.127.876.698	-	-	17.127.876.698
Phải thu khách hàng, phải thu khác	521.043.187.267	2.192.862.257	-	523.236.049.524
Các khoản cho vay	5.057.520.768	-	-	5.057.520.768
	<u>543.228.584.733</u>	<u>2.192.862.257</u>	<u>-</u>	<u>545.421.446.990</u>
<b>Tại ngày 01/01/2015</b>				
Tiền và tương đương tiền	40.919.594.375	-	-	40.919.594.375
Phải thu khách hàng, phải thu khác	513.572.230.040	1.634.668.342	-	515.206.898.382
Các khoản cho vay	6.780.815.335	-	-	6.780.815.335
	<u>561.272.639.750</u>	<u>1.634.668.342</u>	<u>-</u>	<u>562.907.308.092</u>

**Rủi ro thanh khoản**

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Công ty gặp khó khăn khi thực hiện các nghĩa vụ tài chính do thiếu vốn. Rủi ro thanh khoản của Công ty chủ yếu phát sinh từ việc các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính có các thời điểm đáo hạn khác nhau.

Thời hạn thanh toán của các khoản nợ phải trả tài chính dựa trên các khoản thanh toán dự kiến theo hợp đồng (trên cơ sở dòng tiền của các khoản gốc) như sau:

	Từ 1 năm trở xuống VND	Trên 1 năm đến 5 năm VND	Trên 5 năm VND	Cộng VND
<b>Tại ngày 30/06/2015</b>				
Vay và nợ	644.316.075.258	120.229.729.464	534.610.131.326	1.299.155.936.048
Phải trả người bán, phải trả khác	274.707.021.215	150.831.929.173	-	425.538.950.388
Chi phí phải trả	17.267.125.396	-	-	17.267.125.396
<b>Tổng</b>	<u>936.290.221.869</u>	<u>271.061.658.637</u>	<u>534.610.131.326</u>	<u>1.741.962.011.832</u>
<b>Tại ngày 01/01/2015</b>				
Vay và nợ	703.794.424.624	109.735.111.484	528.363.860.509	1.341.893.396.617
Phải trả người bán, phải trả khác	255.524.006.994	120.860.135.749	-	376.384.142.743
Chi phí phải trả	10.026.141.413	-	-	10.026.141.413
<b>Tổng</b>	<u>969.344.573.031</u>	<u>230.595.247.233</u>	<u>528.363.860.509</u>	<u>1.728.303.680.773</u>

Công ty cho rằng mức độ tập trung rủi ro đối với việc trả nợ là có thể kiểm soát được. Công ty có khả năng thanh toán các khoản nợ đến hạn từ dòng tiền từ hoạt động kinh doanh và tiền thu từ các tài sản tài chính đáo hạn.

36 . THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN

	6 tháng đầu năm 2015 VND	6 tháng đầu năm 2014 VND
c) Số tiền đi vay thực thu trong kỳ		
Tiền thu từ đi vay theo kế ước thông thường;	592.358.404.074	561.181.343.175
d) Số tiền đã thực trả gốc vay trong kỳ		
Tiền trả nợ gốc vay theo kế ước thông thường;	630.732.013.961	608.393.063.212
Tiền trả nợ vay thuê tài chính	67.500.000	181.109.152

37 . NHỮNG SỰ KIỆN PHÁT SINH SAU NGÀY KẾT THỨC KỲ KẾ TOÁN

Theo quyết định số 356/QĐ- HĐQT ngày 31/07/2015 của Hội đồng quản trị Công ty Cổ phần Xi măng và Xây dựng Quảng Ninh, Hội đồng quản trị Công ty đã quyết định ngừng hoạt động Nhà máy xi măng Lam thạch I với thời gian là 12 tháng kể từ ngày 01/08/2015 do tình hình hoạt động sản xuất kinh doanh của Nhà máy không hiệu quả.

Theo nghị quyết số 88/NĐ-HĐQT ngày 09/07/2015 của Hội đồng quản trị Công ty Cổ phần Xi măng và Xây dựng Quảng Ninh, Hội đồng quản trị Công ty đã thống nhất về việc chuyển nhượng 97.850 cổ phần của Công ty Cổ phần Núi Rùa do Công ty sở hữu cho Ông Nguyễn Xuân Quế (Kim Đính, Kim Thành, Hải Dương), với giá chuyển nhượng 100.000 đồng/cổ phần, tổng giá trị chuyển nhượng là 9.785.000.000 đồng.

Ngày 12/07/2015 Công ty Cổ phần Xi măng và Xây dựng Quảng Ninh và Công ty Cổ phần Núi Rùa đã ký Hợp đồng số 368/HĐKT về việc chuyển quyền khai thác mỏ đá Phương Nam cho Công ty Cổ phần Núi Rùa, cụ thể như sau: Công ty Cổ phần Núi Rùa sẽ phải thanh toán ngay cho Công ty Cổ phần Xi măng và Xây dựng Quảng Ninh 56 tỷ đồng, đồng thời đảm bảo cung cấp đá với làm nguyên liệu sản xuất xi măng cho Công ty với giá cố định 30.900 đ/m<sup>3</sup> nờ rời. Đối với phần khai thác đá bán ra ngoài, Công ty Cổ phần Núi Rùa sẽ phải nộp 7.000 đồng /m<sup>3</sup> cho Công ty Cổ phần Xi măng và Xây dựng Quảng Ninh. Hợp đồng có hiệu lực từ ngày ký đến ngày kết thúc khai thác (hết tài nguyên và làm thủ tục đóng cửa mỏ).

Ngoài ra, không có sự kiện trọng yếu nào xảy ra sau ngày kết thúc kỳ kế toán đòi hỏi phải được điều chỉnh hay công bố trên Báo cáo tài chính này.

38 . BÁO CÁO BỘ PHẬN

38.1. Theo lĩnh vực kinh doanh:

Xem chi tiết phụ lục 6

38.2. Theo khu vực địa lý:

Trong kỳ, doanh thu của Công ty phát sinh chủ yếu ở Miền Bắc nên Công ty không lập báo cáo bộ phận theo khu vực địa lý.

39 . NGHIỆP VỤ VÀ SỐ DƯ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Ngoài các thông tin về giao dịch với các bên liên quan đã nêu ở các Thuyết minh trên, Công ty còn có giao dịch với các bên liên quan khác như sau:

	6 tháng đầu năm 2015 VND	6 tháng đầu năm 2014 VND
Thu nhập của Ban Giám đốc và HĐQT	498.274.634	537.027.000



40 . SỐ LIỆU SO SÁNH

Số liệu so sánh trên Bảng Cân đối kế toán và các thuyết minh tương ứng là số liệu của Báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2014 đã được Công ty TNHH Hàng kiểm toán AASC kiểm toán. Số liệu trên Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ và các thuyết minh tương ứng là số liệu của Báo cáo tài chính hợp nhất đã được soát xét cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2014 đến ngày 30/06/2014.

Một số chỉ tiêu đã được phân loại lại cho phù hợp với Thông tư 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính hướng dẫn Chế độ kế toán doanh nghiệp để so sánh với số liệu kỳ này.

Số liệu theo Báo cáo tài chính riêng cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2014		Số liệu điều chỉnh theo Thông tư 200/2014/TT-BTC				
Mã số	Tên khoản mục	Số tiền	Mã số	Tên khoản mục	Số tiền	Thay đổi
<b>a/ Bảng Cân đối kế toán</b>						
121	Đầu tư ngắn hạn	1.500.000.000	123	Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	1.500.000.000	-
131	Phải thu khách hàng	179.103.726.852	131	Phải thu ngắn hạn của khách hàng	179.103.726.852	-
132	Trả trước cho người bán	9.886.787.639	132	Trả trước cho người bán ngắn hạn	9.886.787.639	-
			135	Phải thu về cho vay ngắn hạn	5.280.815.335	5.280.815.335
135	Các khoản phải thu khác	207.098.171.679	136	Phải thu ngắn hạn khác	334.468.503.188	127.370.331.509
158	Tài sản ngắn hạn khác	132.651.146.844	155	Tài sản ngắn hạn khác	-	(132.651.146.844)
218	Tài sản dài hạn khác	1.634.668.342	216	Phải thu dài hạn khác	1.634.668.342	-
230	Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	271.165.793.333	242	Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	271.165.793.333	-
259	Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn	(4.129.701.864)	254	Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn	(4.129.701.864)	-
311	Vay và nợ ngắn hạn	603.520.934.416	320	Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	703.794.424.624	100.273.490.208
334	Vay và nợ dài hạn	738.372.462.201	338	Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	638.098.971.993	(100.273.490.208)
312	Phải trả người bán	177.865.858.572	311	Phải trả người bán ngắn hạn	177.865.858.572	-
313	Người mua trả tiền trước	30.038.255.246	312	Người mua trả tiền trước ngắn hạn	30.038.255.246	-
314	Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	41.246.275.758	313	Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	41.246.275.758	-
315	Phải trả người lao động	8.469.361.105	314	Phải trả người lao động	8.469.361.105	-
316	Chi phí phải trả	10.026.141.413	315	Chi phí phải trả ngắn hạn	10.026.141.413	-
319	Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	77.658.148.422	319	Phải trả ngắn hạn khác	77.658.148.422	-
323	Quỹ khen thưởng phúc lợi	151.094.022	322	Quỹ khen thưởng phúc lợi	151.094.022	-
333	Phải trả dài hạn khác	94.050.402.274	337	Phải trả dài hạn khác	94.050.402.274	-
338	Doanh thu chưa thực hiện	39.753.341.975	336	Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	39.753.341.975	-

10/12/2015

Công ty Cổ phần Xi măng và Xây dựng Quảng Ninh  
KCN Cái Lân - Phường Bãi Cháy - TP Hạ Long - Tỉnh Quảng Ninh

Báo cáo tài chính hợp nhất  
Kỳ kế toán từ ngày 01/01/2015 đến ngày 30/06/2015

411	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	184.511.090.000	411	Vốn góp của chủ sở hữu	184.511.090.000
414	Cổ phiếu quỹ	(1.894.390.964)	411a	- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	184.511.090.000
417	Quỹ đầu tư phát triển	3.298.281.554	415	Cổ phiếu quỹ	(1.894.390.964)
418	Quỹ dự phòng tài chính	6.814.988.524	418	Quỹ đầu tư phát triển	10.113.270.078
420	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	16.605.064.622	421	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	6.814.988.524
			421a	- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối năm trước	(6.814.988.524)
439	Lợi ích của cổ đông thiểu số	15.229.582.724	421b	- LNST chưa phân phối kỳ này	9.136.047.108
			429	Lợi ích của cổ đông không kiểm soát	15.230.538.984
					956.260

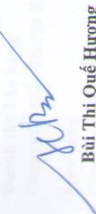
Số liệu theo Báo cáo tài chính hợp nhất  
kỳ kế toán từ ngày 01/01/2014 đến ngày 30/06/2014

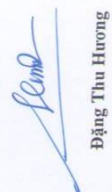
Số liệu điều chỉnh theo Thông tư 200/2014/TT-BTC

Mã số	Tên khoản mục	Số tiền	Mã số	Tên khoản mục	Số tiền	Thay đổi
	b/ Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh			b/ Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh		
24	Chi phí bán hàng	5.272.704.238	25	Chi phí bán hàng	5.272.704.238	
25	Chi phí quản lý doanh nghiệp	28.187.540.695	26	Chi phí quản lý doanh nghiệp	28.187.540.695	
45	Phản lãi hoặc lỗ trong công ty liên doanh, liên kết	-	24	Phản lãi hoặc lỗ trong công ty liên doanh, liên kết	-	
61	Lợi nhuận sau thuế của cổ đông thiểu số	378.756.737	61	Lợi nhuận sau thuế của cổ đông không kiểm soát	378.756.737	

Người lập biểu

Kế toán trưởng

  
Bùi Thị Quế Hương

  
Đặng Thu Hương





**Phụ lục 2: TĂNG, GIẢM TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH**

Nguyên giá	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị, dụng cụ quản lý	TSCĐ hữu hình khác	Cộng
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Số dư đầu năm	855.427.049,023	650.123.790,635	9.913.824,201	3.300.149,103	10.608.213,530	1.529.373.026,492
- Mua trong kỳ	-	3.517.496,698	1.789.742,017	-	766.720,455	6.073.959,170
- Đầu tư XDCB hoàn thành	763.844,395	-	-	-	-	763.844,395
- Phân loại lại	971.286,977	(971.286,977)	-	-	-	-
- Giảm khác (*)	(657.764,609)	-	-	-	-	(657.764,609)
Số dư cuối kỳ	<b>856.504.415,786</b>	<b>652.670.000,356</b>	<b>11.703.566,218</b>	<b>3.300.149,103</b>	<b>11.374.933,985</b>	<b>1.535.553.065,448</b>
Giá trị hao mòn lũy kế						
Số dư đầu năm	337.503.437,697	372.797.400,206	8.276.496,158	3.084.938,704	5.167.462,546	726.829.735,311
- Khấu hao trong kỳ	27.926.866,784	16.861.916,927	438.828,843	56.633,331	807.885,692	46.092.131,577
Số dư cuối kỳ	<b>365.430.304,481</b>	<b>389.659.317,133</b>	<b>8.715.325,001</b>	<b>3.141.572,035</b>	<b>5.975.348,238</b>	<b>772.921.866,888</b>
Giá trị còn lại						
Tại ngày đầu năm	517.923.611,326	277.326.390,429	1.637.328,043	215.210,399	5.440.750,984	802.543.291,181
Tại ngày cuối kỳ	<b>491.074.111,305</b>	<b>263.010.683,223</b>	<b>2.988.241,217</b>	<b>158.577,068</b>	<b>5.399.585,747</b>	<b>762.631.198,560</b>

(\*) Tài sản cố định giảm khác căn cứ theo Báo cáo kiểm toán quyết toán chi phí đầu tư hoàn thành.

- Giá trị còn lại cuối kỳ của TSCĐ hữu hình đã dùng thế chấp, cầm cố đảm bảo các khoản vay: 762.631.198.560 đồng

- Nguyên giá TSCĐ cuối kỳ đã khấu hao hết còn sử dụng: 182.873.854.237 đồng

Phụ lục 3 : VAY VÀ NỢ THUẾ TÀI CHÍNH

	01/01/2015		Trong kỳ		30/06/2015	
	Giá trị	Khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Khả năng trả nợ
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
<b>Vay ngắn hạn</b>	<b>603.194.234.416</b>	<b>603.194.234.416</b>	<b>556.767.606.622</b>	<b>564.406.185.807</b>	<b>595.555.655.231</b>	<b>595.555.655.231</b>
<i>Vay ngân hàng</i>	<i>603.194.234.416</i>	<i>603.194.234.416</i>	<i>555.467.606.622</i>	<i>563.256.185.807</i>	<i>593.405.655.231</i>	<i>595.405.655.231</i>
Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Tây Nam Quảng Ninh <sup>(1)</sup>	233.407.895.646	233.407.895.646	235.273.114.121	233.444.449.926	235.236.559.841	235.236.559.841
Ngân hàng Thương mại Cổ phần Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Quảng Ninh <sup>(2)</sup>	94.573.300.847	94.573.300.847	58.680.526.315	58.313.830.149	94.939.997.013	94.939.997.013
Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển nông thôn Việt Nam - Chi nhánh Bãi Cháy <sup>(3)</sup>	99.633.441.465	99.633.441.465	86.947.746.209	86.643.011.316	99.938.176.358	99.938.176.358
Ngân hàng Thương mại Cổ phần Hàng Hải Việt Nam - Chi nhánh Quảng Ninh <sup>(4)</sup>	37.972.329.179	37.972.329.179	25.403.666.088	37.972.329.179	25.403.666.088	25.403.666.088
Ngân hàng Thương mại Cổ phần An Bình - Chi nhánh Quảng Ninh <sup>(5)</sup>	28.945.906.508	28.945.906.508	29.004.780.772	28.945.906.508	29.004.780.772	29.004.780.772
Ngân hàng Thương mại Cổ phần Quân Đội Việt Nam - Chi nhánh Quảng Ninh <sup>(6)</sup>	50.690.284.900	50.690.284.900	52.581.494.843	52.200.000.000	51.071.779.743	51.071.779.743
Ngân hàng Thương mại Cổ phần Xăng dầu Việt Nam - Chi nhánh Quảng Ninh <sup>(7)</sup>	57.971.075.871	57.971.075.871	67.576.278.274	65.756.658.729	59.810.695.416	59.810.695.416
<b>Vay cá nhân</b> <sup>(8)</sup>	-	-	<b>1.500.000.000</b>	<b>1.150.000.000</b>	<b>150.000.000</b>	<b>150.000.000</b>



Phụ lục 3 : VAY VÀ NỢ THUẾ TÀI CHÍNH									
Vay dài hạn	738.462.912.201	738.462.912.201	35.590.797.452	70.622.178.836	703.431.530.817	703.431.530.817			
Vay ngắn hạn	692.672.681.208	692.672.681.208	20.952.532.139	68.057.710.836	645.567.502.511	645.567.502.511			
- Kỳ hạn dưới 12 tháng	100.465.190.208	100.465.190.208	778.164.862	52.550.435.043	48.692.920.027	48.692.920.027			
Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Hà Thành	13.850.835.840	13.850.835.840	187.917.773	6.982.117.248	7.056.636.365	7.056.636.365			
(9)									
Ngân hàng Thương mại Cổ phần Quân đội Việt Nam - Chi nhánh Quảng Ninh	2.250.992.040	2.250.992.040	-	1.125.485.020	1.125.507.020	1.125.507.020			
Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn - Chi nhánh Bãi Cháy	4.000.000.000	4.000.000.000	-	2.000.000.000	2.000.000.000	2.000.000.000			
(11)									
Ngân hàng Thương mại Cổ phần Ngoại Thương Việt Nam - Chi nhánh Quảng Ninh	6.744.000.000	6.744.000.000	-	3.372.000.000	3.372.000.000	3.372.000.000			
(12)									
Ngân hàng Thương mại Cổ phần Xăng dầu Chi nhánh Quảng Ninh	10.111.335.292	10.111.335.292	158.485.180	5.129.045.466	5.140.775.006	5.140.775.006			
(13)									
Ngân hàng Đầu tư và Phát triển - Chi nhánh Tây Nam Quảng Ninh	62.595.523.988	62.595.523.988	348.761.909	33.485.535.785	29.458.750.112	29.458.750.112			
(14)									
Ngân hàng Thương mại Cổ phần Á Châu - Chi nhánh Đồng Đô Hà Nội	912.503.048	912.503.048	-	456.251.524	456.251.524	456.251.524			
(15)									
Ngân hàng Thương mại Cổ phần Sài Gòn - Hà Nội Chi nhánh Quảng Ninh	592.207.491.000	592.207.491.000	20.174.367.277	15.507.275.793	596.874.582.484	596.874.582.484			
(16)									
- Kỳ hạn trên 12 tháng									
Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Hà Thành	96.955.850.880	96.955.850.880	1.837.058.227	-	98.792.909.107	98.792.909.107			
(9)									

(10) HẠNG CỘ  
(11) HẠNG CỘ  
(12) HẠNG CỘ  
(13) HẠNG CỘ  
(14) HẠNG CỘ  
(15) HẠNG CỘ  
(16) HẠNG CỘ

**Phụ lục 3 : VAY VÀ NỢ THUẾ TÀI CHÍNH**

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Quân đội Việt Nam - Chi nhánh Quảng Ninh <sup>(10)</sup>	1.647.660.860	1.647.660.860	3.921.650.909	-	5.569.311.769	5.569.311.769
Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông Thôn - Chi nhánh Bãi Cháy <sup>(11)</sup>	15.999.852.506	15.999.852.506	-	-	15.999.852.506	15.999.852.506
Ngân hàng Thương mại Cổ phần Ngoại Thương Việt Nam - Chi nhánh Quảng Ninh <sup>(12)</sup>	17.629.253.841	17.629.253.841	-	6.408.997.214	11.220.256.627	11.220.256.627
Ngân hàng Thương mại Cổ phần Xăng dầu Chi nhánh Quảng Ninh <sup>(13)</sup>	28.110.623.952	28.110.623.952	161.166.972	-	28.271.790.924	28.271.790.924
Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Chi nhánh Tây Nam Quảng Ninh <sup>(14)</sup>	431.408.009.629	431.408.009.629	13.507.491.169	9.098.278.579	435.817.222.219	435.817.222.219
Ngân hàng Thương mại Cổ phần Á Châu - Chi nhánh Đông Đô Hà Nội <sup>(15)</sup>	456.239.332	456.239.332	-	-	456.239.332	456.239.332
Ngân hàng Thương mại Cổ phần Sài Gòn - Hà Nội Chi nhánh Quảng Ninh <sup>(16)</sup>	-	-	747.000.000	-	747.000.000	747.000.000
<b>Vay cá nhân<sup>(17)</sup></b>	<b>45.790.230.993</b>	<b>45.790.230.993</b>	<b>14.638.265.313</b>	<b>2.564.468.000</b>	<b>57.864.028.306</b>	<b>57.864.028.306</b>
<b>- Kỳ hạn trên 12 tháng</b>	<b>45.790.230.993</b>	<b>45.790.230.993</b>	<b>14.638.265.313</b>	<b>2.564.468.000</b>	<b>57.864.028.306</b>	<b>57.864.028.306</b>
<b>Nợ thuế tài chính</b>	<b>236.250.000</b>	<b>236.250.000</b>	<b>-</b>	<b>67.500.000</b>	<b>168.750.000</b>	<b>168.750.000</b>
Từ 01 năm trở xuống	135.000.000	135.000.000	-	67.500.000	67.500.000	67.500.000
Từ 01 năm đến 05 năm	101.250.000	101.250.000	-	-	101.250.000	101.250.000
	<b>1.341.893.396.617</b>	<b>1.341.893.396.617</b>	<b>592.358.404.074</b>	<b>635.095.864.643</b>	<b>1.299.155.936.048</b>	<b>1.299.155.936.048</b>

ĐÃ KIỂM  
TRA VÀ  
CHẤM DẤU  
CHỖ CHỮ  
KÝ

**Phụ lục 3 : VAY VÀ NỢ THUÊ TÀI CHÍNH**

Thông tin chi tiết liên quan đến các khoản vay ngắn hạn:

**1. Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Tây Nam Quảng Ninh**

Hợp đồng tín dụng số 01/2015/490581/HĐTD ngày 10/04/2015 giữa Công ty Cổ phần Xi măng và Xây dựng Quảng Ninh và Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Tây Nam Quảng Ninh, với các điều khoản như sau:

- + Hạn mức tín dụng: 240.000.000.000 đồng;
- + Mục đích vay: Bổ sung vốn lưu động;
- + Thời hạn vay: 12 tháng kể từ ngày 10/04/2015 đến hết ngày 30/04/2016;
- + Lãi suất cho vay: Lãi suất được xác định trong từng Hợp đồng tín dụng cụ thể theo chế độ lãi suất của Ngân hàng trong từng thời kỳ;
- + Các hình thức đảm bảo tiền vay: Thế chấp, cầm cố tài sản là Nhà cửa, vật kiến trúc tại khu Công nghiệp Cái Lân theo Hợp đồng thế chấp tài sản gắn liền với đất số 03/2008/HD ngày 30/06/2008; kết hợp với thế chấp Tài sản hình thành sau đầu tư dự án Đầu tư mở rộng nhà máy xi măng Lam Thạch II phần sản xuất Clinker;
- + Dư nợ gốc tại thời điểm 30/06/2015 là: 235.236.559.841 đồng.

**2. Ngân hàng Thương mại Cổ phần Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Quảng Ninh**

Hợp đồng tín dụng số 01/2014/QNCC - VCB/HM ngày 25/07/2014 giữa Công ty Cổ phần Xi măng và Xây dựng Quảng Ninh và Ngân hàng Thương mại Cổ phần Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Quảng Ninh, với các điều khoản như sau:

- + Hạn mức tín dụng: 95.000.000.000 đồng;
- + Mục đích vay: Bổ sung vốn lưu động phục vụ sản xuất kinh doanh;
- + Thời hạn vay: 12 tháng
- + Lãi suất cho vay: Lãi suất vay theo thông báo lãi suất của Ngân hàng Thương mại Cổ phần Ngoại Thương Việt Nam - Chi nhánh Quảng Ninh trong từng thời kỳ;
- + Các hình thức đảm bảo tiền vay: Thế chấp toàn bộ công trình nhà 01 tầng cho thuê văn phòng tại địa chỉ phường Bãi Cháy, thành phố Hạ Long, tỉnh Quảng Ninh;
- + Dư nợ gốc tại thời điểm 30/06/2015 là: 94.939.997.013 đồng.

**3. Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn - Chi nhánh Bãi Cháy**

Hợp đồng tín dụng số 1413755/HĐTD ngày 09/10/2014 giữa Công ty Cổ phần Xi măng và Xây dựng Quảng Ninh và Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông Thôn Việt Nam Chi nhánh Bãi Cháy, với các điều khoản như sau:

- + Hạn mức tín dụng: 100.000.000.000 đồng;
- + Mục đích vay: Bổ sung vốn lưu động cho hoạt động kinh doanh;
- + Thời hạn vay: 12 tháng;



**Phụ lục 3 : VAY VÀ NỢ THUẾ TÀI CHÍNH**

- + Lãi suất cho vay: Mức lãi suất cho vay được xác định cụ thể theo từng lần giải ngân. Áp dụng theo quy định về lãi suất cho vay của Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn Việt Nam - Chi nhánh Bãi Cháy theo từng thời kỳ;
- + Các hình thức đảm bảo tiền vay: Bảo đảm tiền vay thực hiện theo Hợp đồng số 33/06 ngày 06/10/2006 và Phụ lục Hợp đồng thế chấp kèm theo;
- + Dư nợ gốc tại thời điểm 30/06/2015 là: 99.938.176.358 đồng.

**4. Ngân hàng Thương mại Cổ phần Hàng Hải Việt Nam -Chi nhánh Quảng Ninh**

- Hợp đồng tín dụng số 00068/2014/HDTDMRS ngày 27/11/2014 giữa Công ty Cổ phần Xi măng và Xây dựng Quảng Ninh và Ngân hàng Thương mại Cổ phần Hàng Hải Việt Nam - Chi nhánh Quảng Ninh, với các điều khoản như sau:
- + Hạn mức tín dụng: 50.000.000.000 đồng;
  - + Mục đích vay: Bổ sung vốn lưu động cho hoạt động kinh doanh;
  - + Thời hạn vay: 12 tháng;

- + Lãi suất cho vay: Theo quy định của Ngân hàng theo từng thời kỳ;
- + Các hình thức đảm bảo tiền vay: Tài sản cầm cố thế chấp gồm: Tài sản 1: Tài sản gắn liền trên đất tại số nhà 288 phường Quang Trung, Thành phố Uông Bí, Tỉnh Quảng Ninh theo giấy chứng nhận Quyền sử dụng đất số DD884795, vào sổ cấp giấy chứng nhận số 1188 QSDĐ do Ủy ban nhân dân tỉnh Quảng Ninh cấp ngày 04/11/2004 đứng tên Công ty Cổ phần Xi măng và Xây dựng Quảng Ninh. Tài sản 2: Tài sản hình thành từ vốn vay là hạng mục dây chuyền thiết bị đóng bao xi măng dây chuyền I và thiết bị công đoạn chuẩn bị nguyên liệu đá vôi, đất sét Nhà máy xi măng Lam Thạch II. Tài sản 3: Tài sản hình thành từ vốn vay là toàn bộ thiết bị mua và chế tạo trong nước thuộc dự án đầu tư mở rộng nhà máy xi măng Lam Thạch II công đoạn nghiền và xuất xi măng. Tài sản 4: Quyền đòi nợ hiện hữu và quyền đòi nợ hình thành trong tương lai từ Công ty Vietnamdo và Công ty Cổ phần Than Vàng Danh;

- + Dư nợ gốc tại thời điểm 30/06/2015 là: 25.403.666.088 đồng.

**5. Ngân hàng Thương mại Cổ phần An Bình -Chi nhánh Quảng Ninh**

- Hợp đồng tín dụng số 2611/15/TD-TTX ngày 26/06/2015 giữa Công ty Cổ phần Xi măng và Xây dựng Quảng Ninh và Ngân hàng Thương mại Cổ phần An Bình -Chi nhánh Quảng Ninh, với các điều khoản như sau:
- + Hạn mức tín dụng: 35.000.000.000 đồng;
  - + Mục đích vay: Bổ sung vốn lưu động cho hoạt động kinh doanh;
  - + Thời hạn vay: 12 tháng kể từ ngày 26/06/2015 đến ngày 26/06/2016;
  - + Lãi suất cho vay: Được quy định trong từng Giấy nhận nợ;
  - + Các hình thức đảm bảo tiền vay: Không tài sản đảm bảo;
  - + Dư nợ gốc tại thời điểm 30/06/2015 là: 29.004.780.772 đồng.

**Phụ lục 3 : VAY VÀ NỢ THUẾ TÀI CHÍNH**

**6. Ngân hàng Thương mại Cổ phần Quân Đội Việt Nam - Chi nhánh Quảng Ninh**

Hợp đồng tín dụng số 385.14.601.49750.TD ngày 17/11/2014 giữa Công ty Cổ phần Xi măng và Xây dựng Quảng Ninh và Ngân hàng Thương mại Cổ phần Quân Đội Việt Nam - Chi nhánh Quảng Ninh, với các điều khoản như sau:

- + Hạn mức tín dụng: 50.000.000.000 đồng;
- + Mục đích vay: Bổ sung vốn lưu động cho hoạt động kinh doanh;
- + Thời hạn vay: Kể từ ngày ký kết Hợp đồng đến hết ngày 31/10/2015;
- + Lãi suất cho vay: Được quy định trong từng Giấy nhận nợ;
- + Các hình thức đảm bảo tiền vay: Cho vay bảo đảm bằng tài sản gồm: Tài sản 1: Quyền sử dụng tài sản gắn liền với đất: Tài sản gắn liền trên đất tại Phường Hòa Lạc, thành phố Móng Cái tỉnh Quảng Ninh theo giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số B1462348 do ủy ban nhân dân tỉnh Quảng Ninh cấp ngày 25/12/2012. Tài sản 2: Hàng tồn kho: Hàng tồn kho luân chuyển trong quá trình hoạt động sản xuất kinh doanh. Tài sản 3: Máy móc thiết bị: Máy đào bánh lốp, nhãn hiệu Daewoo Solar 200W-V; Số khung SL 200W-V-1432; Số máy DB58T110437EB. Xe lu rung, nhãn hiệu Sakai SV91D; Số khung: 30397; Số máy 6BD1-710669. Máy ủi, nhãn hiệu Komatsu D31P-20; Số khung: D31P20-47601; Số máy: 6D95L-14941. Máy xúc lật bánh lốp; Nhãn hiệu Luigong ZL50C; Số khung: ZL50CL1007776; Số máy WD10G220E11\*1210D029500. Máy xúc lật bánh lốp; Nhãn hiệu: Luigong ZL50C; Số khung: ZL50CL1007949; Số máy: WD10G22E11\*1210D029987;
- + Dư nợ gốc tại thời điểm 30/06/2015 là: 48.071.779.743 đồng.

Hợp đồng tín dụng số 73.15.603.1535675.TD ngày 20/04/2015 giữa Công ty Cổ phần Đầu tư và Xây dựng Lương Bí với Ngân hàng Thương mại Cổ phần Quân Đội - Chi nhánh Quảng Ninh. Mục đích vay vốn: Bổ sung vốn lưu động phục vụ hoạt động thi công xây dựng công trình số 01/2013/HDXL. Tổng số tiền vay là 3.000.000.000 đồng. Thời hạn vay là từ thời điểm giải ngân từng lần tối đa đến ngày 31/12/2015. Lãi suất cho vay là lãi suất thả nổi theo từng giấy nhận nợ. Biện pháp đảm bảo tiền vay là có tài sản đảm bảo. Số dư nợ gốc vay ngân hàng tại thời điểm 30/06/2015 là: 3.000.000.000 đồng.

**7. Ngân hàng Thương mại Cổ phần Xăng dầu Việt Nam - Chi nhánh Quảng Ninh**

Hợp đồng tín dụng số 11.14/HĐTDHM-DN/PGBQN-XM ngày 11/11/2014 giữa Công ty Cổ phần Xi măng và Xây dựng Quảng Ninh và Ngân hàng Thương mại Cổ phần Xăng dầu Việt Nam - Chi nhánh Quảng Ninh, với các điều khoản như sau:

- + Hạn mức tín dụng: 50.000.000.000 đồng;
- + Mục đích vay: Bổ sung vốn lưu động cho hoạt động kinh doanh;
- + Thời hạn vay: 12 tháng kể từ ngày ký hợp đồng tín dụng;
- + Lãi suất cho vay: Được quy định trong từng Giấy nhận nợ;
- + Các hình thức đảm bảo tiền vay: Không có tài sản đảm bảo;
- + Dư nợ gốc tại thời điểm 30/06/2015 là: 49.918.150.354 đồng.



**Phụ lục 3 : VAY VÀ NỢ THUẾ TÀI CHÍNH**

Hợp đồng tín dụng số 11.15/HDTDHM-DN/PGB-TUB ngày 18/04/2015 giữa Công ty Cổ phần Xi măng và Xây dựng Quảng Ninh - Xi nghiệp Than Uông Bí và Ngân hàng Thương mại Cổ phần Xăng dầu Việt Nam - Chi nhánh Quảng Ninh, với các điều khoản như sau:

- + Hạn mức tín dụng: 14.500.000.000 đồng;
- + Mục đích vay: Bổ sung vốn lưu động cho hoạt động kinh doanh;
- + Thời hạn vay: 12 tháng kể từ ngày ký hợp đồng tín dụng;
- + Lãi suất cho vay: Được quy định trong từng Giấy nhập nợ;
- + Các hình thức đảm bảo tiền vay: Đảm bảo bằng tài sản máy móc thiết bị của Xi nghiệp Than Uông Bí;
- + Dư nợ gốc tại thời điểm 30/06/2015 là: 9.892.545.062 đồng.

**8. Vay cá nhân**

Công ty Cổ phần Đầu tư và Xây dựng Uông Bí có các khoản vay các cá nhân, số dư tại ngày 30/06/2015: 150.000.000 đồng, thời hạn vay dưới 12 tháng, lãi suất vay thả nổi theo lãi suất của Ngân hàng BIDV.

**Thông tin chi tiết liên quan đến các khoản vay dài hạn:**

**9. Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Hà Thành**

Hợp đồng tín dụng dài hạn số 00122/2005/583 ngày 20/07/2005 giữa Công ty Cổ phần Xi măng và Xây dựng Quảng Ninh và Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Hà Thành, với các điều khoản chi tiết sau:

- + Thời hạn vay: 17 năm kể từ ngày nhận nợ môn đầu tiên (Từ 2005 đến năm 2022) trong đó đã bao gồm 5 năm ân hạn;
- + Tổng giá trị khoản vay: 8.099.904 USD;
- + Lãi suất cho vay: Thả nổi điều chỉnh theo thông báo lãi suất của Ngân hàng trong từng thời kỳ;
- + Mục đích vay: Mua sắm thiết bị và đầu tư cho xây dựng dự án Nhà máy Xi măng Lam thạch đã được Ngân hàng Đầu tư Bắc Âu (NIB) chấp thuận; Đầu tư xây dựng mới nhà máy xi măng lò quay công suất 1200 tấn clinker/ngày tại xã Phương Nam, thành phố Uông Bí, tỉnh Quảng Ninh;
- + Các hình thức đảm bảo tiền vay: Tài sản hình thành từ vốn vay của dự án;
- + Dư nợ gốc vay tại thời điểm 30/06/2015: 4.859.942,40 USD (Tương đương 105.849.545.472 đồng);
- + Nợ gốc đến hạn trả 6 tháng cuối năm 2015: 323.996,16 USD (Tương đương 7.056.636.365 đồng).



**Phụ lục 3 : VAY VÀ NỢ THUẾ TÀI CHÍNH**

**10. Ngân hàng Thương mại Cổ phần Quân đội Việt Nam -Chi nhánh Quảng Ninh**

Hợp đồng tín dụng dài hạn số 189.10.601.49750 ngày 28/08/2010 giữa Công ty Cổ phần Xi măng và Xây dựng Quảng Ninh và Ngân hàng Thương mại Cổ phần Quân đội -Chi nhánh Quảng Ninh, với các điều khoản chi tiết sau:

- + Thời hạn vay: 60 tháng;
- + Tổng giá trị khoản vay: 3.000.000.000 đồng;
- + Lãi suất cho vay: Thả nổi điều chỉnh theo thông báo lãi suất của Ngân hàng trong từng thời kỳ;
- + Mục đích vay: Khoản vay sẽ được Bên vay sử dụng vào mục đích sau: Thanh toán tiền đầu tư dây chuyền nghiên sáng chế biến đá theo Hợp đồng kinh tế số 534/2010/HĐ ngày 26/07/2010;
- + Các hình thức đảm bảo tiền vay: Tài sản bảo đảm 01 dây chuyền nghiên sáng, chế biến đá của Công ty Cổ phần Xi măng và Xây dựng Quảng Ninh theo Hợp đồng bảo đảm số 184.10.601.49750.ĐB ngày 28/08/2010;
- + Dư nợ gốc vay tại thời điểm 30/06/2015: 297.930.000 đồng;
- + Nợ gốc đến hạn trả 6 tháng cuối năm 2015: 297.930.000 đồng.

Hợp đồng tín dụng dài hạn số 260.11.601.49750.TD ngày 03/10/2011 giữa Công ty Cổ phần Xi măng và Xây dựng Quảng Ninh và Ngân hàng Thương mại Cổ phần Quân đội Việt Nam - Chi nhánh Quảng Ninh, với các điều khoản chi tiết sau:

- + Thời hạn vay: 60 tháng;
- + Tổng giá trị khoản vay: 7.000.000.000 đồng;
- + Lãi suất cho vay: Thả nổi điều chỉnh theo thông báo lãi suất của Ngân hàng trong từng thời kỳ;
- + Mục đích vay: Khoản vay sẽ được Bên vay sử dụng vào mục đích sau: Đầu tư xây dựng công trình khu văn phòng điều hành sản xuất mỏ Than Đông Tráng Bạch - Xi nghiệp Than Uông Bí;
- + Các hình thức đảm bảo tiền vay: Tài sản bảo đảm công trình khu văn phòng điều hành sản xuất mỏ Than Đông Tráng Bạch - Xi nghiệp Than Uông Bí của Công ty Cổ phần xi măng và Xây dựng Quảng Ninh theo Hợp đồng bảo đảm số 238.11.601.49750.ĐB ngày 03/10/2011;
- + Dư nợ gốc vay tại thời điểm 30/06/2015: 6.254.988.789 đồng;
- + Nợ gốc đến hạn trả 6 tháng cuối năm 2015: 777.777.020 đồng.

Hợp đồng tín dụng số 289.14.603.1535675.TD ngày 12/12/2014 giữa Công ty Cổ phần Đầu tư và Xây dựng Uông Bí với Ngân hàng Thương mại Cổ phần Quân đội - Chi nhánh Quảng Ninh, với các điều khoản chi tiết sau:

- + Thời hạn vay: 24 tháng;
- + Tổng giá trị khoản vay: 200.000.000 đồng;
- + Lãi suất cho vay: Thả nổi điều chỉnh theo thông báo lãi suất của Ngân hàng trong từng thời kỳ;



**Công ty Cổ phần Xi măng và Xây dựng Quảng Ninh**

KCN Cái Lán - Phường Bãi Cháy - TP Hạ Long - Tỉnh Quảng Ninh

**Báo cáo tài chính hợp nhất**

Kỳ kế toán từ ngày 01/01/2015 đến ngày 30/06/2015

**Phụ lục 3 : VAY VÀ NỢ THUẾ TÀI CHÍNH**

- + Mục đích vay: Thanh toán tiền mua Trạm chọn bê tông 20-25M3/H theo hợp đồng kinh tế số 23102014 ngày 23/10/2014;
- + Các hình thức đảm bảo tiền vay: Biện pháp đảm bảo tiền vay là Tài sản đảm bảo của bên vay được dùng để đảm bảo việc thực hiện nghĩa vụ thanh toán và các nghĩa vụ cho bên vay đối với các ngân hàng theo các hợp đồng thế chấp;
- + Dư nợ gốc vay tại thời điểm 30/06/2015: 141.900.000 đồng;
- + Nợ gốc đến hạn trả 6 tháng cuối năm 2015: 49.800.000 đồng.

**11. Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn -Chi nhánh Bãi Cháy**

Hợp đồng tín dụng số 1413766/2014/HĐTD ngày 15/12/2014 giữa Công ty Cổ phần Xi măng và Xây dựng Quảng Ninh và Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn -Chi nhánh Bãi Cháy Quảng Ninh, với các điều khoản chi tiết sau:

- + Thời hạn vay: 60 tháng;
- + Tổng giá trị khoản vay: 20.000.000.000 đồng;
- + Lãi suất cho vay: Theo Quy định hiện hành của Agribank, mức lãi suất được quy định cụ thể tại từng Giấy nhận nợ, lãi suất có thể thay đổi theo quy định của bên A;
- + Mục đích vay: Thanh toán các chi phí hợp lý hoàn chỉnh dự án đầu tư mở rộng Nhà máy xi măng Lam Thạch 2 công đoạn nghiên cứu và xuất xi măng;
- + Các hình thức đảm bảo tiền vay: Thế chấp đầy đủ quyền sản xuất xi măng theo công nghệ lò quay, công suất 1.200 tấn Clinker/ ngày được xây dựng trên diện tích đất 104.662,8 m2 tại xã Phương Nam, Uông Bí, Quảng Ninh theo Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số 1300/QSDD do UBND tỉnh Quảng Ninh cấp ngày 10/12/2004;
- + Dư nợ gốc vay tại thời điểm 30/06/2015: 17.999.852.506 đồng;
- + Nợ gốc đến hạn trả 6 tháng cuối năm 2015: 2.000.000.000 đồng.

**12. Ngân hàng Thương mại Cổ phần Ngoại Thương Việt Nam -Chi nhánh Quảng Ninh**

Công ty có các khoản vay với Ngân hàng Thương mại Cổ phần Ngoại Thương Chi nhánh Quảng Ninh trong khoảng thời gian từ năm 2009 đến 2012 tại thời điểm 30/06/2015 còn số dư: có 02 Hợp đồng vay với các điều khoản chi tiết sau:

- + Thời hạn vay: 84 tháng;
- + Tổng giá trị khoản vay: 48.500.000.000 đồng;
- + Lãi suất cho vay: Thả nổi điều chỉnh theo thông báo lãi suất của Ngân hàng trong từng thời kỳ;
- + Mục đích vay: Thanh toán các khoản chi phí hợp lý hợp lệ thuộc dự án Đầu tư mở rộng nhà máy Xi măng Lam Thạch II (Công đoạn sản xuất Clinker) và dự án Đầu tư dây chuyền nghiền sàng đá số 3 - Mỏ đá với Phương Nam;
- + Các hình thức đảm bảo tiền vay: Tài sản hình thành từ vốn vay và Hợp đồng bảo đảm số 01/2009/ĐA/TC/NTQN-XM ngày 06/05/2009;
- + Dư nợ gốc vay tại thời điểm 30/06/2015: 5.292.256.627 đồng;
- + Nợ gốc đến hạn trả 6 tháng cuối năm 2015: 3.000.000.000 đồng.

(4/1) A NG SH CC (10)

**Phụ lục 3 : VAY VÀ NỢ THUẾ TÀI CHÍNH**

Hợp đồng tín dụng số 02/2014/HM/NTQN-NR ngày 28/10/2014 giữa Công ty Cổ phần Núi Rùa và Ngân hàng Thương mại Cổ phần Ngoại Thương Việt Nam - Chi nhánh Quảng Ninh, với các điều khoản như sau:

- + Hạn mức tín dụng: 18.300.000.000 đồng;
- + Mục đích vay: Đầu tư xây dựng công trình khai thác mỏ đá với Phương Nam, xã Phương Nam, Uông Bí, Quảng Ninh; Thanh toán các chi phí hợp lý, hợp lệ và các chi phí khác thuộc dự án: Đầu tư xây dựng công trình khai thác mỏ đá với Phương Nam, xã Phương Nam, Uông Bí, Quảng Ninh;
- + Thời hạn vay: 84 tháng;
- + Lãi suất cho vay: Trong 6 tháng kể từ ngày giải ngân đầu tiên: 7%/ năm; Từ tháng thứ 7 - tháng thứ 12 kể từ ngày giải ngân đầu tiên: 10,5%/năm. Thời gian còn lại của khoản vay theo thông báo của Chi nhánh Ngân hàng TMCP Ngoại Thương Quảng Ninh từng kỳ;
- + Các hình thức đảm bảo tiền vay: Tài sản hình thành từ vốn vay và vốn tự có thuộc dự án: " Đầu tư xây dựng công trình khai thác mỏ đá với Phương Nam, xã Phương Nam, Uông Bí, Quảng Ninh. Quyền khai thác tài nguyên đá với theo Giấy phép hoạt động khoáng sản số 1168/GP-BTNMT do Bộ tài nguyên và môi trường cấp ngày 20/06/2011; Thẻ chấp Quyền sử dụng đất và tài sản gắn liền trên đất theo giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số 486776 đi UBND thị xã Uông Bí cấp ngày 29/07/2003;
- + Dự nợ gốc tại thời điểm 30/06/2015 là: 9.300.000.000 đồng;
- + Nợ gốc đến hạn trả 6 tháng cuối năm 2015: 372.000.000 đồng.

**13. Ngân hàng Thương mại Cổ phần Xăng dầu Chi nhánh Quảng Ninh**

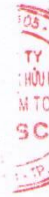
Hợp đồng tín dụng trung, dài hạn số 06.10/HĐTD/DH-PN/PCB-XM ngày 17/06/2010 giữa Công ty Cổ phần Xi măng và Xây dựng Quảng Ninh và Ngân hàng Thương mại Cổ phần Xăng dầu Chi nhánh Quảng Ninh với các điều khoản chi tiết sau:

- + Thời hạn vay: 96 tháng;
- + Tổng giá trị khoản vay: 3.230.000 USD;
- + Lãi suất cho vay: Thả nổi điều chỉnh theo thông báo lãi suất của Ngân hàng trong từng thời kỳ;
- + Mục đích vay: Thanh toán tiền nhập khẩu thiết bị công nghệ, vật tư và dịch vụ kỹ thuật công đoạn nghiền và sản xuất xi măng Dự án đầu tư mở rộng nhà máy xi măng Lam Thạch II;
- + Các hình thức đảm bảo tiền vay: Theo Hợp đồng thế chấp tài sản hình thành trong tương lai số 01.06.10/HĐTC/PCBQN-XM ngày 17/06/2010 và Hợp đồng thế chấp tài sản số 02.06.10/HĐTC/PCBQN-XM ngày 12/08/2010;
- + Dự nợ gốc vay tại thời điểm 30/06/2015: 709.114,4 USD (Tương đương 15.444.5111.632 đồng) và 17.968.054.298 đồng;
- + Nợ gốc đến hạn trả 6 tháng cuối năm 2015: 109.112 USD (Tương đương 2.376.459.360 đồng) và 2.764.315.646 đồng.

**14. Ngân hàng Đầu tư và Phát triển chi nhánh Tây Nam Quảng Ninh**

Hợp đồng tín dụng dài hạn số 01/2010/HD ngày 10/01/2010 và phụ hợp đồng tín dụng dài hạn ngày 19/03/2010, giữa Công ty Cổ phần Xi măng và Xây dựng Quảng Ninh và Ngân hàng Đầu tư và Phát triển chi nhánh Tây Nam Quảng Ninh, với các điều khoản chi tiết sau:

- + Thời hạn vay: Từ năm 2010 đến ngày 20/12/2018;
- + Thời gian ân hạn của Hợp đồng số 01/2010/HD ngày 10/01/2010 từ năm 2010 đến 20/12/2014 và thời gian ân hạn của phụ lục Hợp đồng từ năm 2010 đến 15/03/2015;



**Phụ lục 3 : VAY VÀ NỢ THUẾ TÀI CHÍNH**

- + Tổng giá trị khoản vay: 8.900.000 USD và 6.650.000 EUR;
- + Lãi suất cho vay: Thả nổi điều chỉnh theo thông báo lãi suất của Ngân hàng trong từng thời kỳ;
- + Mục đích vay: Thanh toán tiền nhập khẩu thiết bị và thiết bị sản xuất trong nước và một phần giá trị xây lắp của Dự án đầu tư mở rộng Nhà máy xi măng Lam Thạch II;
- + Các hình thức đảm bảo tiền vay: Tài sản hình thành từ vốn vay và quyền góp vốn của cổ đông, quyền thụ hưởng các Hợp đồng bảo hiểm, quyền khai thác tài nguyên các mỏ nguyên liệu theo Hợp đồng thế chấp;
- + Dư nợ gốc vay tại thời điểm 30/06/2015: 8.099.999,99 USD (Tương đương 176.417.999,782 đồng) và 6.071.428,38 EUR (Tương đương 147.711.781.057 đồng);
- + Nợ gốc đến hạn trả 6 tháng cuối năm 2015: 423.809,53 USD (Tương đương 9.230.571.563 đồng) và 316.666,47 EUR (tương đương 7.704.178.549 đồng).

Hợp đồng tín dụng dài hạn số 01/490581/2007 ngày 12/09/2007 giữa Công ty Cổ phần Xi măng và Xây dựng Quảng Ninh và Ngân hàng Đầu tư và Phát triển chi nhánh Tây Nam Quảng Ninh, với các điều khoản chi tiết sau:

- + Thời hạn vay: 102 tháng kể từ ngày giải ngân đầu tiên, trong đó thời gian ân hạn gốc là 18 tháng kể từ ngày giải ngân đầu tiên;
- + Tổng giá trị khoản vay: 240.000.000.000 đồng;
- + Lãi suất cho vay: Thả nổi điều chỉnh theo thông báo lãi suất của Ngân hàng trong từng thời kỳ;
- + Mục đích vay: Thanh toán tiền thiết bị nhập khẩu và thiết bị sản xuất trong nước và một phần giá trị xây lắp của dự án đầu tư mở rộng Nhà máy xi măng Lam Thạch II;
- + Các hình thức đảm bảo tiền vay: Thế chấp toàn bộ dây chuyền 2 thuộc Nhà máy xi măng Lam Thạch II và quyền góp vốn của cổ đông, quyền thụ hưởng các hợp đồng bảo hiểm, quyền khai thác tài nguyên các mỏ nguyên liệu;
- + Dư nợ gốc vay tại thời điểm 30/06/2015: 90.586.085.270 đồng;
- + Nợ gốc đến hạn trả 6 tháng cuối năm 2015: 5.000.000.000 đồng.

Căn cứ Hợp đồng tín dụng dài hạn số 01/490581/2007 ngày 12/09/2007 giữa Công ty Cổ phần Xi măng và Xây dựng Quảng Ninh và Ngân hàng Đầu tư và Phát triển chi nhánh Tây Nam Quảng Ninh, nợ gốc vay đến hạn trả 6 tháng cuối năm 2015 số tiền là 14.060.000.000 đồng, tuy nhiên, Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Chi nhánh Tây nam Quảng Ninh đã gián kế hoạch trả nợ gốc vay 6 tháng cuối năm 2015 cho Công ty với số tiền là 9.060.000.000 đồng. Do đó, gốc vay phải trả 6 tháng năm 2015 của Hợp đồng này còn 5.000.000.000 đồng.

Hợp đồng tín dụng dài hạn số 03/2013 ngày 12/08/2013 giữa Công ty Cổ phần Xi măng và Xây dựng Quảng Ninh và Ngân hàng Đầu tư và Phát triển chi nhánh Tây Nam Quảng Ninh, với các điều khoản chi tiết sau:

- + Thời hạn vay: 60 tháng kể từ ngày giải ngân đầu tiên;
- + Tổng giá trị khoản vay: 43.049.000.000 đồng;
- + Lãi suất cho vay: Thả nổi điều chỉnh theo thông báo lãi suất của Ngân hàng trong từng thời kỳ;
- + Mục đích vay: Đầu tư cải tạo nâng cấp dây chuyền 1 Nhà máy xi măng Lam Thạch II;



Công ty Cổ phần Xi măng và Xây dựng Quảng Ninh  
KCN Cái Lân - Phường Bãi Cháy - TP Hạ Long - Tỉnh Quảng Ninh

Báo cáo tài chính hợp nhất  
Kỳ kế toán từ ngày 01/01/2015 đến ngày 30/06/2015

**Phụ lục 3 : VAY VÀ NỢ THUẾ TẠI CHÍNH**

- + Các hình thức đảm bảo tiền vay: Thế chấp tài sản hình thành trong tương lai theo Hợp đồng thế chấp số 01/2013/HD số đăng ký 490581;
- + Dư nợ gốc vay tại thời điểm 30/06/2015: 33.145.046.836 đồng;
- + Nợ gốc đến hạn trả 6 tháng cuối năm 2015: 3.000.000.000 đồng.

Hợp đồng tín dụng dài hạn số 03/2014/490581/HĐTD ngày 11/09/2014 giữa Công ty Cổ phần Xi măng và Xây dựng Quảng Ninh và Ngân hàng Đầu tư và Phát triển chi nhánh Tây Nam Quảng Ninh, với các điều khoản chi tiết sau:

- + Thời hạn vay: 60 tháng kể từ ngày bên vay rút khoản vốn đầu tiên;
- + Tổng giá trị khoản vay: 42.978.000.000 đồng;
- + Lãi suất cho vay: 12% năm và sau đó được điều chỉnh 06 tháng/lần theo thông báo lãi suất của BIDV tại thời điểm điều chỉnh;
- + Mục đích vay: Đầu tư cải tạo nâng cấp dây chuyền 2 Nhà máy xi măng Lam Thạch II;
- + Các hình thức đảm bảo tiền vay: Thế chấp, cầm cố hoặc các hình thức bảo đảm khác theo quy định bằng Quyền sử dụng đất, tài sản là bất động sản và động sản đã hoặc sẽ hình thành thuộc quyền sử dụng và sở hữu hợp pháp của Bên vay hoặc bên thứ 3 và các biện pháp đảm bảo bổ sung thay thế;
- + Dư nợ gốc vay tại thời điểm 30/06/2015: 17.415.059.386 đồng;
- + Nợ gốc đến hạn trả 6 tháng cuối năm 2015: 4.524.000.000 đồng.

**15. Ngân hàng Thương mại Cổ phần Á Châu chi nhánh Đông Hồ Hà Nội**

Hợp đồng tín dụng trung dài hạn số NHN.DN.01151110 ngày 15/11/2010 giữa Công ty Cổ phần Xi măng và Xây dựng Quảng Ninh và Ngân hàng Thương mại Cổ phần Á Châu chi nhánh Hà Nội, với các điều khoản chi tiết sau:

- + Thời hạn vay: 60 tháng;
- + Tổng giá trị khoản vay: 3.650.000.000 đồng;
- + Lãi suất cho vay: Thả nổi điều chỉnh theo thông báo lãi suất của Ngân hàng trong từng thời kỳ;
- + Mục đích vay: Đầu tư thiết bị sản xuất xi măng bao đường thủy;
- + Các hình thức đảm bảo tiền vay: Thế chấp tài sản hình thành trong tương lai theo Hợp đồng thế chấp số 01151110 ngày 15/11/2010;
- + Dư nợ gốc vay tại thời điểm 30/06/2015: 912.490.856 đồng;
- + Nợ gốc đến hạn trả 6 tháng cuối năm 2015: 456.251.524 đồng.

AA  
KIỂM  
KIỂM  
KIỂM



**Phụ lục 3 : VAY VÀ NỢ THUẾ TÀI CHÍNH**

**16. Ngân hàng Thương mại Cổ phần Sài Gòn - Hà Nội Chi nhánh Quảng Ninh**

Hợp đồng tín dụng số 280/2015/HDDTDDH - PN/SHB.110303 ngày 15/06/2015 giữa Công ty Cổ phần Đầu tư và Xây dựng Uông Bí và Ngân hàng Thương mại Cổ phần Sài Gòn - Hà Nội - Chi nhánh Quảng Ninh, với các điều khoản chi tiết sau:

- + Thời hạn vay: 60 tháng;
- + Tổng giá trị khoản vay: 830.000.000 đồng;
- + Lãi suất cho vay: Thả nổi điều chỉnh theo thông báo lãi suất của Ngân hàng trong từng thời kỳ;
- + Mục đích vay: Đầu tư mua xe trộn bê tông nhãn hiệu CNHTC/HOWO;
- + Các hình thức đảm bảo tiền vay: Thẻ chấp tài sản hình thành;
- + Dự nợ gốc vay tại thời điểm 30/06/2015: 830.000.000 đồng;
- + Nợ gốc đến hạn trả 6 tháng cuối năm 2015: 83.000.000 đồng.

**17. Vay đối tượng khác**

Công ty có các khoản vay các cá nhân tại văn phòng Công ty, số dư tại ngày 30/06/2015: 25.273.998.306 đồng, thời hạn vay 18 tháng đến 36 tháng, lãi suất vay thả nổi theo lãi suất của Ngân hàng BIDV.

Các khoản vay các cá nhân tại Xi nghiệp Than Uông Bí mục định vay sản xuất kinh doanh, số dư tại ngày 30/06/2015: 23.200.000.000 đồng, thời hạn vay 18 tháng đến 36 tháng, lãi suất vay thả nổi theo lãi suất 11%/năm.

Công ty Cổ phần Đầu tư và Xây dựng Uông Bí có các khoản vay các cá nhân, số dư tại ngày 30/06/2015: 9.118.030.000 đồng, thời hạn vay 18 tháng đến 36 tháng, lãi suất vay thả nổi theo lãi suất của Ngân hàng BIDV.

Công ty Cổ phần Thương mại Sông sinh có các khoản vay các cá nhân, số dư tại ngày 30/06/2015: 272.000.000 đồng, thời hạn vay 18 tháng đến 36 tháng, lãi suất vay thả nổi theo lãi suất của Ngân hàng BIDV.

Ghi chú: Đối với giảm vay và nợ thuế tài chính trong kỳ số tiền là 635.095.864.643 đồng là do trong kỳ đơn vị đã trả nợ gốc vay và nợ thuế tài chính số tiền là 630.732.013.961 đồng, số tiền còn lại 4.363.850.682 đồng là do chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại số dư vay bằng ngoại tệ cuối kỳ.



**Phụ lục 4 : THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC**

	Số phải thu đầu kỳ	Số phải nộp đầu kỳ	Số phải nộp trong kỳ	Số đã thực nộp trong kỳ	Số phải thu cuối kỳ	Số phải nộp cuối kỳ
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Thuế giá trị gia tăng	-	11.481.377.259	13.684.234.197	17.235.664.014	-	7.929.947.442
Thuế thu nhập doanh nghiệp	-	8.405.909.062	1.961.590.975	3.641.222.886	-	6.726.277.151
Thuế thu nhập cá nhân	-	639.017.214	671.536.322	15.077.691	-	1.295.475.845
Thuế tài nguyên	-	6.285.396.965	6.108.526.365	6.287.085.885	-	6.106.837.445
Thuế nhà đất và tiền thuế đất	-	1.507.506.817	44.508.000	732.417.054	-	819.597.763
Các loại thuế khác	-	1.176.346.823	27.174.000	12.500.000	-	1.191.020.823
Thuế bảo vệ môi trường	-	2.568.036.000	710.008.000	1.000.000.000	-	2.278.044.000
Phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác	-	9.182.685.618	2.940.137.075	6.031.905.885	-	6.090.916.808
	-	<b>41.246.275.758</b>	<b>26.147.714.934</b>	<b>34.955.873.415</b>	-	<b>32.438.117.277</b>

Quyết toán thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các qui định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính hợp nhất có thể bị thay đổi theo quyết định của cơ quan thuế.



Phụ lục 5: BẢNG ĐỐI CHIẾU BIẾN ĐỘNG VỐN CHỦ SỞ HỮU

	Vốn đầu tư của chủ sở hữu		Thặng dư vốn cổ phần		Cổ phiếu quỹ		Chênh lệch tỷ giá hối đoái		Quỹ đầu tư phát triển		Quỹ dự phòng tài chính		Lợi ích cổ đông không kiểm soát		Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối		Công	
	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND
<b>Số dư đầu năm trước</b>	<b>184.511.090.000</b>	<b>2.918.390.480</b>	<b>2.918.390.480</b>	<b>(1.894.390.964)</b>	-	<b>3.298.281.554</b>	<b>6.814.988.524</b>	<b>8.689.002.740</b>	<b>8.469.470.959</b>	<b>212.806.833.293</b>								
Lãi trong kỳ trước	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
Tăng khác	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
Phân phối lợi nhuận	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
Giảm khác	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
<b>Số dư cuối kỳ trước</b>	<b>184.511.090.000</b>	<b>2.918.390.480</b>	<b>(1.894.390.964)</b>	<b>(1.894.390.964)</b>	-	<b>3.298.281.554</b>	<b>6.814.988.524</b>	<b>14.709.347.061</b>	<b>9.429.450.791</b>	<b>219.787.157.446</b>								
<b>Số dư đầu năm nay</b>	<b>184.511.090.000</b>	<b>2.918.390.480</b>	<b>(1.894.390.964)</b>	<b>(1.894.390.964)</b>	-	<b>10.113.270.078</b>	-	<b>15.230.538.984</b>	<b>16.605.064.622</b>	<b>227.483.963.200</b>								
Lãi trong kỳ này	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
Phân vốn góp thêm của cổ đông không kiểm soát trong kỳ	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
Thay đổi lợi ích của các bên	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
Tăng khác	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
Phân phối lợi nhuận (*)	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
Giảm do phân phối lợi nhuận tại Công ty con	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
Giảm khác	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
<b>Số dư cuối kỳ này</b>	<b>184.511.090.000</b>	<b>2.918.390.480</b>	<b>(1.894.390.964)</b>	<b>(1.894.390.964)</b>	-	<b>10.113.270.078</b>	-	<b>16.593.976.583</b>	<b>7.476.095.855</b>	<b>219.718.432.032</b>								

(\*) Phân phối lợi nhuận như sau:

- Theo Nghị Quyết 05/NQ - HĐQT ngày 02/02/2015 chi cổ tức năm 2013 với tỷ lệ 2,5%/cổ phiếu, số tiền là: 4.595.777.250 đồng và tạm ứng cổ tức năm 2014 với tỷ lệ 5%/cổ phiếu, số tiền là: 9.191.554.500 đồng;
- Trích quỹ khen thưởng phúc lợi còn lại năm 2014 theo Nghị quyết đại hội đồng cổ đông ngày 26/4/2015, số tiền là: 106.514.959 đồng;
- Chi trả thù lao Hội đồng quản trị và Ban kiểm soát theo Nghị quyết đại hội đồng cổ đông ngày 26/4/2015, số tiền là: 143.117.809 đồng;
- Tạm trích quỹ khen thưởng phúc lợi theo quyết định của Hội đồng Quản trị Công ty là: 350.000.000 đồng;
- Trả tiền cổ tức và trích quỹ phúc lợi tại các Công ty con là: 209.603.984 đồng.

**Phụ lục 6: BÁO CÁO BỘ PHẬN**

Theo lĩnh vực kinh doanh:	Sản xuất xi măng	Sản xuất xi măng	Sản xuất than	Sản xuất đá	Xây dựng	Khác	Tổng cộng toàn
	VND	VND	VND	VND	VND	VND	doanh nghiệp
Doanh thu thuần từ bán hàng ra bên ngoài	238.807.077.331	35.865.790	126.325.980.548	48.310.149.794	22.706.984.835	26.755.178.702	462.941.237.000
<b>Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh</b>	<b>63.259.653</b>	<b>(1.030.533.623)</b>	<b>9.079.308.014</b>	<b>(754.988.992)</b>	<b>540.251.116</b>	<b>(191.949.684)</b>	<b>7.705.346.484</b>
Tổng chi phí mua TSCĐ	1.106.973.001.223	9.095.038.956	210.278.798.963	77.321.871.655	124.321.240.882		25.256.218.170
Tài sản bộ phận							1.527.989.951.679
Tài sản không phân bổ							582.240.458.015
Tổng tài sản	1.106.973.001.223	9.095.038.956	210.278.798.963	77.321.871.655	124.321.240.882		2.110.230.409.694
Nợ phải trả của các bộ phận	143.715.723.288	-	56.154.889.354	426.570.940	41.025.066.861	11.854.103	241.334.104.546
Nợ phải trả không phân bổ							1.649.177.873.116
<b>Tổng nợ phải trả</b>							<b>1.890.511.977.662</b>

